

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Nguyệt

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Huyền

HẢI PHÒNG - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ
DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH NAM THUẬN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Nguyệt

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Huyền

HẢI PHÒNG - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Nguyệt

Mã SV: 1112402013

Lớp: QT1501N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngàythángnăm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ..	3
1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh	3
1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh	3
1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh.....	4
1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành	4
1.1.2.2. Căn cứ vào công dụng kinh tế của vốn	6
1.1.2.3. Căn cứ theo hình thái biểu hiện.....	8
1.1.2.4. Phân loại vốn theo thời gian huy động.....	10
1.1.3. Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp	10
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp	11
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn.....	11
1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.....	12
1.2.3. Mục tiêu của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn.....	12
1.2.4. Tài liệu cần thiết cho việc phân tích	13
1.2.4.1. Báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.2.4.2. Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	14
1.2.5.1. Chỉ tiêu tổng hợp.....	14
1.2.5.2. Chỉ tiêu cá biệt.....	15
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn	19
1.3.1. Những nhân tố khách quan	19
1.3.2. Những nhân tố chủ quan	20
1.4. Phương pháp phân tích.....	24
1.4.1. Phương pháp so sánh.....	24
1.4.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	24
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH NAM THUẬN.....	26
2.1. Một số nét khái quát chung về công ty TNHH Nam Thuận	26
2.1.1. Giới thiệu chung về công ty	26
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của công ty TNHH Nam Thuận	27

2.1.2.1. Chức năng.....	27
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	28
2.1.2.3. Trách nhiệm.....	29
2.1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của công ty TNHH Nam Thuận	30
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH Nam Thuận.....	31
2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ các phòng ban	34
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Nam Thuận.....	38
2.1.4.1. Hình thức tổ chức kinh doanh.....	38
2.1.4.2. Quy trình sản xuất kinh doanh	40
2.2. Những thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH Nam Thuận	40
2.2.1. Về thuận lợi:.....	40
2.2.2. Về khó khăn:	41
Yếu tố khách quan.....	41
2.3. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp	42
2.3.1. Biến động tài sản và nguồn vốn	42
2.3.2. Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	46
2.3.3. Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty TNHH Nam Thuận	48
2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn	50
2.4.1. Chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh.....	50
2.4.2. Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp.....	53
2.4.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	56
2.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định	59
2.4.4.1 Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp	59
2.4.4.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp	61
2.4.5. Đánh giá chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	63
2.5. Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận.....	64
2.5.1. Kết quả đạt được	64
2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân tồn tại	65
2.6. Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong các năm tới.....	67
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH NAM THUẬN	69
3.1. Biện pháp 1: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho	69
3.1.1. Mục tiêu:	69
3.1.2. Cơ sở đề ra biện pháp:.....	69
3.1.3. Nội dung thực hiện:.....	69

3.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn.....	74
3.2.1. Mục đích.....	74
3.2.2. Cơ sở của biện pháp:	74
3.3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện giải pháp	78
3.3.1. Kiến nghị đối với ngân hàng	78
3.3.2. Kiến nghị đối với nhà nước.....	78
KẾT LUẬN	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế hàng hóa, điều kiện để các doanh nghiệp có thể thực hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh là phải có một số vốn nhất định. Nếu không có vốn thì không thể nói tới bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Do đó nhiệm vụ đặt ra cho các doanh nghiệp là phải sử dụng vốn sao cho hiệu quả nhất.

Vốn là yếu tố sản xuất đầu tiên của mỗi doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Việc hình thành một cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng tiết kiệm và tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn là giúp phần gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Cùng với đó, việc quản lý và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng, là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp khẳng định được vị trí của mình trên thị trường, chính vì vậy việc quản lý và sử dụng vốn đang là một vấn đề cấp thiết.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đang ở trong tình trạng kinh doanh không hiệu quả. Công ty TNHH Nam Thuận cũng là một trong các doanh nghiệp đó. Vì thế việc tìm ra những giải pháp kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính là cần thiết.

Để giải quyết các vấn đề đã đặt ra và qua thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Nam Thuận em đã lựa chọn đề tài "**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận**" để làm khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục chuyên đề được trình bày theo 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận.

Qua đây em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Th.s Phan Thị Thu Huyền và sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc, các phòng chức năng đặc biệt các anh chị trong phòng kế toán tài chính và phòng nhân sự của công ty TNHH Nam Thuận đã giúp đỡ em nhiệt tình. Tuy nhiên, do trình độ hiểu biết và kinh nghiệm thu thập và xử lý số liệu còn nhiều thiếu sót mong được sự

hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của thầy cô và anh chị để em hoàn thiện luận văn tốt nghiệp.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh

1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều cần phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong ba yếu tố quan trọng giúp cho doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình.

Có nhiều quan điểm về vốn như:

+ Theo luật tài chính Việt Nam 2000: Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được đưa vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ. Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Theo quan điểm của Mác thì: Vốn không phải là vật, là tư liệu sản xuất, không phải là phạm trù vĩnh viễn. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) mà giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm. Còn tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức lao động, trong quá trình sản xuất thay đổi về số lượng, tăng lên do sức lao động của hàng hoá tăng.

+ Paul.A.Samuelson, nhà kinh tế học theo trường phái tân cổ điển đã kế thừa các trường phái cổ điển về yếu tố sản xuất để phân chia các yếu tố đầu vào của sản xuất thành ba bộ phận là đất đai, lao động và vốn. Theo ông, vốn là các hàng hóa được sản xuất ra để phục vụ cho một quá trình sản xuất mới, là đầu tư vào cho một hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, đó có thể là máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ... Trong quan niệm

của ông không đề cập đến các tài sản tài chính, những tài sản có giá có thể đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, ông đã đồng nhất vốn với tài sản của doanh nghiệp.

+ Trong cuốn kinh tế học của David Beeg, tác giả đã đưa ra hai định nghĩa về vốn: vốn hiện vật và vốn tài chính của doanh nghiệp. Vốn hiện vật là dự trữ các hàng hóa, sản phẩm đã sản xuất ra để sản xuất các hàng hóa khác. Vốn tài chính là tiền và các giấy tờ có giá của doanh nghiệp. Như vậy, David Beeg đã bổ sung khái niệm vốn tài chính cho quan điểm của Samuelson.

+ Có thể thấy các quan điểm khác nhau ở trên một mặt thể hiện được vai trò tác dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể với các yêu cầu, mục đích nghiên cứu cụ thể. Mặt khác trong cơ chế thị trường hiện nay đứng trên phương diện hạch toán và quản lý các quan điểm đó chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Nhưng nhìn chung thì có thể thấy các nhà kinh tế đã thống nhất ở điểm chung cơ bản: Vốn là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ cung cấp ra thị trường. Như vậy vốn doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ vật tư, tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy vốn là một loại hàng hóa đặc biệt.

1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh

Trong quá trình sản xuất kinh doanh để quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả các doanh nghiệp đều tiến hành phân loại vốn. Tùy thuộc vào mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp mà doanh nghiệp phân loại vốn theo những tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành

- Vốn chủ sở hữu

Vốn góp:

+ Góp vốn là một trong những vấn đề quan trọng nhất, là tiền đề cho việc thành lập, mở rộng và phát triển công ty. Luật doanh nghiệp năm 2005 và các văn bản hướng dẫn đã quy định về vấn đề góp vốn, trình tự, thủ tục góp vốn cũng như thời hạn góp vốn.

+ Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu

trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty (Khoản 4, Điều 4, Luật doanh nghiệp).

+ Loại tài sản góp vốn có thể là:

- Tiền Việt Nam.
- Ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng.
- Giá trị quyền sử dụng đất.
- Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Lãi chưa phân phối:

+ Lãi chưa phân phối là 1 chỉ tiêu trên Bảng CĐKT, thể hiện lợi nhuận sau thuế còn lại chưa chia cổ tức và chưa phân phối cho các Quỹ (hoặc sau khi chia cổ tức, sau khi phân phối cho các Quỹ) tại thời điểm thể hiện BCTC. Lợi nhuận trước thuế sau khi nộp thuế thì sẽ được công dồn vào Lợi nhuận chưa phân phối trên BCTC.

Vốn pháp định:

+ Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề.

Vốn tự bổ sung:

+ Vốn tự bổ sung là vốn chủ yếu do doanh nghiệp được lấy một phần từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp nó được thực hiện dưới hình thức lấy một phần từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

Vốn chủ sở hữu khác:

+ Đây là loại vốn mà số lượng của nó luôn có sự thay đổi vì lý do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch giá ngoại tệ, do được ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

Vốn huy động của doanh nghiệp:

+ Ngoài các hình thức vốn do nhà nước cấp thì doanh nghiệp còn có một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đó là vốn huy động. Để đạt được số vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

- **Vốn vay**

+ Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân hay các đơn vị kinh tế độc lập nhằm tạo lập và tăng thêm nguồn vốn. Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng là rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp. Vốn vay trên thị trường chứng khoán. Tại các nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp.

Vốn liên doanh liên kết:

+ Doanh nghiệp có thể liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm huy động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật. cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả vòng quay vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2. Căn cứ vào công dụng kinh tế của vốn

- **Vốn cố định**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị

của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành:

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình gồm:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị và dụng cụ quản lý
- Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- Các loại tài sản cố định khác

Tài sản cố định vô hình hay những tài sản cố định không có hình thái vật chất ở nhiều doanh nghiệp có giá trị rất lớn nhưng lợi thế không mạnh:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng
- Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ nhà nước.

Việc phân loại tài sản cố định theo cách này giúp cho doanh nghiệp biết được vị trí và tầm quan trọng của tài sản cố định dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh và có phương hướng đầu tư vào tài sản cố định hợp lý.

Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:

- Tài sản cố định đang sử dụng
- Tài sản cố định chưa sử dụng
- Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có được một cách tổng quát tình hình sử dụng tài sản cố định, mức độ huy động của chúng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xác định đúng đắn số tài sản cố định cần tính khấu hao để có biện pháp thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian thu hồi vốn.

- Vốn lưu động

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước để đầu tư cho tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên liên tục.

- Phân loại căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh:

+ Vốn lưu động trong khâu dự trữ bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì đóng gói.

+ Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

+ Vốn lưu động trong khâu lưu thông gồm các khoản giá trị thành phẩm, hàng hoá mua ngoài, hàng hoá sản xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ vốn tiền tệ, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn) các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.

1.1.2.3. Căn cứ theo hình thái biểu hiện

- Vốn bằng tiền

+ Vốn bằng tiền là một bộ phận của tài sản lưu động trong doanh nghiệp, tồn tại trực tiếp dưới hình thức tiền tệ, có tính thanh khoản cao nhất, bao gồm tiền mặt tại quỹ doanh nghiệp, tiền gửi tại ngân hàng, và các khoản tiền đang chuyển. Do đó, kế toán vốn bằng tiền là mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các tài khoản sau:

- Tiền mặt (TK111)
- Tiền đang chuyển (TK113)
- Tiền gửi ngân hàng (TK 112)

- Đầu tư ngắn hạn

+ Đầu tư tài chính ở doanh nghiệp là hoạt động tài chính dùng vốn để mua chứng khoán (trái phiếu Chính phủ, trái phiếu địa phương, tín phiếu kho bạc, trái phiếu công ty cổ phiếu) với mục đích hưởng lãi hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời, hoặc bỏ vốn vào doanh nghiệp khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, mua cổ phần, góp vốn với tư cách là một thành viên tham gia quản lý và điều hành công ty liên doanh, công ty cổ phần nhằm chia sẻ lợi ích và trách nhiệm với doanh nghiệp khác.

+ Căn cứ vào mục đích và thời hạn, đầu tư tài chính được chia làm hai loại: Đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn.

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (như tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng...) hoặc mua vào, bán ra chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) để kiếm lời và các loại đầu tư khác không quá một năm.

+ Tài khoản 121 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

+ Tài khoản 128 Đầu tư ngắn hạn khác

+ Tài khoản 129 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

• Khoản phải thu

+ Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Các khoản phải thu được kế toán của công ty ghi lại và phản ánh trên bảng cân đối kế toán, bao gồm tất cả các khoản nợ công ty hiện chưa đòi được, tính các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

+ Các khoản phải thu được ghi nhận như là tài sản của công ty vì chúng phản ánh các khoản tiền sẽ được thanh toán trong tương lai. Các khoản phải thu dài hạn (chỉ đáo hạn sau một khoản thời gian tương đối dài) sẽ được ghi nhận là tài sản dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Hầu hết các khoản phải thu ngắn hạn được coi như là một phần của tài sản vãng lai của công ty.

+ Trong kế toán, nếu các khoản nợ này được trả trong thời hạn dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ hoạt động kinh doanh) thì được xếp vào loại tài sản vãng lai. Nếu hơn 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh thì không phải là tài sản vãng lai. Phải thu còn được phân chia cụ thể hơn trong bảng cân đối kế toán thành phải thu thương mại (trade) và phi thương mại (nontrade).

• Hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; Nguyên liệu; Vật liệu; Công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

+ Hàng tồn kho của mỗi doanh nghiệp có thể bao gồm: Hàng hoá mua về để bán (hàng hoá tồn kho, hàng hoá bất động sản, hàng mua đang đi đường,

hàng gửi đi bán, hàng hoá gửi đi gia công chế biến; Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán; Sản phẩm dở dang (sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho); Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường; Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang; Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu và thành phẩm, hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

1.1.2.4. Phân loại vốn theo thời gian huy động

- Nguồn vốn thường xuyên:
 - + Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay (trừ nợ dài hạn), trung hạn (trừ vay và nợ quá hạn)
- Vốn tạm thời:
 - + Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, người lao động.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Từ đó các doanh nghiệp cần có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp có hiệu quả.

1.1.3. Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu kiếm lời. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng thể hiện khác nhau.

- + Về mặt pháp lý:
 - Khi muốn thành lập doanh nghiệp điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). Khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được tạo lập.
 - Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể tuyên bố phá

sản, giải thể, sát nhập...Nhu vậy vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

+ Về mặt kinh tế:

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên liên tục. Vốn là yếu tố quan trọng quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ sản xuất. Để từ đó doanh nghiệp có được sản phẩm dịch vụ mới phong phú đa dạng, chất lượng tốt, giá thành hạ....Nhu vậy doanh nghiệp có thể phục vụ khách hàng một cách tốt hơn. Tất cả những điều này doanh nghiệp muốn đạt được phải có một lượng vốn đủ lớn. Vốn cũng là một yếu tố quyết định đến việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy phải nhận thức vai trò của vốn kinh doanh thì doanh nghiệp có thể huy động vốn và sử dụng sao cho đồng vốn có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác sử dụng triệt để tài sản hiện có thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối

liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để không để vốn nhàn rỗi.
- + Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- + Không sử dụng vốn sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý
- + Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm.

1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm. Doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.3. Mục tiêu của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả tiết kiệm là điều kiện để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là sự sống còn của doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn nhằm mục đích giúp các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn nhằm giúp cho các chủ ngân hàng các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp đặc biệt là số lượng vốn của chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn kiểm tra doanh nghiệp có hiệu quả.

1.2.4. Tài liệu cần thiết cho việc phân tích

1.2.4.1. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản phải thu chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.4.2. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.5.1. Chỉ tiêu tổng hợp

+ **Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA):** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ **Chỉ tiêu hiệu suất vốn kinh doanh:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau một kỳ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn bình quân trong kỳ}}$$

+ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):** Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

+ **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu:** Trong một kỳ nhất định được tính bằng cách lấy lợi nhuận ròng hoặc lợi nhuận sau thuế trong kỳ chia cho doanh thu trong kỳ. Đơn vị tính là %. Cả lợi nhuận ròng lẫn doanh thu đều có thể lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} = 100\% \frac{\text{Lợi nhuận ròng hoặc lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

- Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi; tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ.

- Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số bình quân của toàn ngành mà công ty đó tham gia. Mặt khác, tỷ số này và số vòng quay tài sản có xu hướng ngược nhau. Do đó, khi đánh giá tỷ số này, người phân tích tài chính thường tìm hiểu nó trong sự kết hợp với số vòng quay tài sản.

+ **Vòng quay tổng vốn:** Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD sử dụng bình quân trong kì}}$$

$$\text{VKD bình quân} = \text{VKD đầu kỳ} + \text{VKD cuối kỳ}$$

1.2.5.2. Chỉ tiêu cá biệt

• Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào. Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần phải giải quyết các vấn đề sau:

+ **Sự biến động tăng (giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh:** Ta thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường.

Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối = Số lượng vốn kinh doanh kỳ phân tích - Số lượng vốn kinh doanh kỳ gốc

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô của sự tăng trưởng.

Tỷ lệ tăng (giảm) vốn kinh doanh = $\frac{\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối}}{\text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}} \times 100\%$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

+ **Phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ:** Trước hết cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành, từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh

doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản lưu động

$$\text{Tỷ trọng tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản cố định

- **Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

+ **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:** được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn lưu động đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.

$$\text{Hiệu quả sử dụng VLD} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

Như trên đã phân tích vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm thấy cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác.

+ **Sức sinh lời của vốn lưu động:** cho biết bình quân một đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{vốn lưu động sử dụng bình quân trong kì}}$$

$$\text{VLD bình quân} = \text{Giá trị VLD đầu kỳ} + \text{Giá trị VLD cuối kỳ}$$

+ **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:** hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

+ **Tốc độ chu chuyển vốn lưu động:** Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\text{Số lần luân chuyển VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Ngoài ra, tùy theo mục đích nghiên cứu chỉ tiêu tốc độ luân chuyển còn được tính riêng cho từng loại VLD bao gồm:

- Số vòng quay hàng tồn kho
- Vòng qua khoản phải thu

+ **Chỉ tiêu thời gian của một vòng luân chuyển:** Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho vốn lưu động quay được một vòng, thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay VLD} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay của VLD trong kì}}$$

+ **Mức tiết kiệm vốn lưu động:** Mức tiết kiệm vốn lưu động có được do sự thay đổi tốc độ luân chuyển vốn lưu động chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$V_{TK} = \frac{K_{KH} - K_{BC}}{K_{BC}} * O_{bqKH}$$

Hoặc:

$$V_{TK} = \frac{V_{BC} - V_{KH}}{T} * DT_{KH}$$

B: Là số vốn lưu động tiết kiệm được

K_{BC} : Số vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

K_{KH} : Số vòng quay của vốn lưu động kỳ kế hoạch

O_{bqKH} : Số dư vốn lưu động bình quân kỳ kế hoạch

V_{BC} : Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

V_{KH} : Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

DT_{KH} : Doanh số bán hàng kỳ kế hoạch

Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được vốn lưu động. Số vốn lưu động tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này dài hơn kỳ trước thì doanh nghiệp đã lãng phí vốn lưu động.

+ **Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động**: Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Chỉ tiêu này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, ngược lại chỉ tiêu này thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một đồng vốn là nhỏ. Doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hay không là chỉ tiêu này phản ánh một phần.

$$\text{Sức sinh lời VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

+ **Hệ số sức sản xuất của vốn lưu động**: Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn.

$$\text{Hệ số sức sản xuất VLD} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

• **Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định**

+ **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

+ **Hàm lượng vốn cố định**: Chỉ tiêu này phản ánh số vốn cố định cần thiết để tạo ra một đồng doanh thu trong kỳ. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản cố định đạt trình độ cao.

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{VCD sử dụng bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

+ **Hệ số hao mòn TSCĐ**

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}$$

+ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định:** chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn cố định, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

+ **Suất hao phí vốn cố định:** Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị doanh thu

Nguyên giá bình quân TSCĐ = Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ ÷ số năm cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn.

Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

VCD bình quân = Tổng giá trị VCD đầu kỳ và cuối kỳ ÷ số năm

+ **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.3.1. Những nhân tố khách quan

+ Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

Có thể nhận thấy vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế bằng các chính sách vĩ mô, nó có một phần tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn là một số chính sách của nhà nước về vay vốn cũng như giải ngân vốn đối với các công trình cũng như các dự án, các chính sách bảo hộ và khuyến khích đổi mới các trang thiết bị máy móc, chính sách thuế, chính sách cho vay... Bên cạnh đó một số quy định của Nhà nước về các phương hướng phát triển cũng như định hướng phát triển trong tương lai của một số ngành nghề hay các vấn đề liên quan đến kế hoạch kinh tế.

+ Thị trường cạnh tranh

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tiêu thụ được. Từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

+ Các nhân tố khác

Đó là nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch hoạ có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai.

1.3.2. Những nhân tố chủ quan

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Các nhân tố đó là:

+ Chu kỳ sản xuất

Đây là một trong những yếu tố đầu tiên gắn trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu như chu kỳ sản xuất ngắn thì doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh kéo dài dẫn tới việc đồng vốn sẽ bị ứ đọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Kỹ thuật sản xuất

Cái đầu tiên mà người tiêu dùng có thể cảm nhận được về một đơn vị kinh doanh thì đó chính là sản phẩm hay công nghệ của doanh nghiệp. Đây chính là một phần bộ mặt của doanh nghiệp. Nếu như kỹ thuật sản xuất giản đơn, thì doanh nghiệp có điều kiện để sử dụng máy móc trang thiết bị lạc hậu tuy nhiên

điều này khiến cho chất lượng công trình cũng như các dự án tiềm năng sẽ là điều khiến cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Tuy nhiên lợi thế của doanh nghiệp là tiết kiệm được vốn nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh cũng như các yêu cầu của khách hàng càng cao do chất lượng công trình ngày càng phức tạp. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng các khoản thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó có thể duy trì được điều này lâu dài. Nếu như kỹ thuật cũng như trang thiết bị máy móc luôn được đầu tư đổi mới thì doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn lớn.

+ Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng các chi phí cho sản phẩm. Có thể thấy sản phẩm của công ty là các công trình xây dựng cho nên khi công trình được hoàn thành được nghiệm thu thì sẽ mang lại doanh thu cho công ty. Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá... thì vòng đời của nó thường ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó sẽ mang lại nguồn vốn cho doanh nghiệp nhanh.

+ Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng.... Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

+ Nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao

vượt quá nhu cầu thực tế sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Nguồn tài trợ

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu điểm là tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho doanh nghiệp khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn nhỏ do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên lãi suất sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Trình độ công nghệ sản xuất

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời thông thường công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều trong trường hợp thị trường lao động dồi dào chi phí trả tiền lương thấp hơn chi phí đầu tư máy móc thì doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian công nghệ của doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm đồng thời là sự giảm sút về chất lượng sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận công ty giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh đó do sự phát triển của công nghệ hiện đại các máy móc thiết bị nhanh chóng lạc hậu đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều

đó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp

Có thể nói đây là một yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả trong doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý doanh nghiệp. Trước hết đó là tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực của người lao động từ đó năng suất lao động sẽ tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

+ Mối quan hệ với khách hàng

Mối quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, lượng hàng tiêu thụ... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và với nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như:

Đổi mới quy trình thanh toán, áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng lưới bán hàng và thu nguyên vật liệu....

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.4. Phương pháp phân tích

1.4.1. Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán,

nhóm tỷ lệ về vốn cơ cấu, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích người ta phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH NAM THUẬN

2.1. Một số nét khái quát chung về công ty TNHH Nam Thuận

2.1.1. Giới thiệu chung về công ty

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nam Thuận

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Nam Thuận, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng.

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên

- Địa chỉ: Thôn Rực Liễn, Xã Thủy Sơn, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

- Điện thoại: 0313642409

- Fax: 0313642407

- Mã số thuế: 020058775

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm may mặc và gia công các đơn hàng may mặc xuất khẩu.

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Bà Lê Thị Thịnh- Tổng giám đốc công ty TNHH Nam Thuận.

Công ty TNHH Nam Thuận được thành lập dựa trên cơ sở:

- Ngày 2 tháng 5 năm 2007 công ty được cấp giấy phép kinh doanh, công ty được thành lập với tên doanh nghiệp là công ty TNHH Nam Thuận.

- Ban đầu từ một doanh nghiệp nhỏ với số lượng lao động không ổn định giao động từ 300- 500 công nhân, công ty TNHH Nam Thuận ngày càng phát triển và vươn lên mạnh mẽ qua mỗi năm và trung bình số lao động tăng thêm khoảng 100 công nhân một năm.

- Năm 2012, công ty cho xây dựng lại toàn bộ hệ thống kho hàng mới, phân thành ba phân kho có chức năng riêng biệt để chuẩn bị cho kế hoạch nâng số chuyên may. Bao gồm: kho vải, kho vật tư và kho thành phẩm.

- Với sự nỗ lực không mệt mỏi của cán bộ công nhân viên trong công ty, công ty TNHH Nam Thuận ngày càng đi lên, phát triển bền vững. Năm 2013 công ty đầu tư thêm dây chuyền sản xuất, mở rộng sản xuất phục vụ đáp ứng kịp thời các sản phẩm may mặc theo đơn hàng, làm tăng lợi nhuận và đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng ổn định và được cải thiện.

- Ngày 31 tháng 3 năm 2015, công ty tiếp tục khởi công xây dựng thêm một khu xưởng mới ngay sát khu công xưởng hiện tại và nằm bên bờ sông Trịnh

Xá, hứa hẹn sẽ tuyển thêm từ 700-1000 công nhân, nâng cao năng lực sản xuất lên gần gấp đôi. Công trình bao gồm cả trạm điện riêng, công xưởng và kho riêng độc lập với cơ sở cũ.

- Tuy là một doanh nghiệp mới được thành lập song nhờ có một số thuận lợi nhất định, được tiếp thu và kế thừa những thành quả khoa học công nghệ hiện đại trong và ngoài nước, đầu tư trang thiết bị, máy móc với quy trình công nghệ cao, dưới sự quản lý tài giỏi, đầy kinh nghiệm của giám đốc và đội ngũ cán bộ mà công ty đã sớm từng bước đi vào hoạt động ổn định. Hiện nay công ty TNHH Nam Thuận đang hoạt động sản xuất các sản phẩm may mặc, gia công các đơn hàng về các sản phẩm may mặc và 100% xuất khẩu đi nước ngoài.

- Công ty TNHH Nam Thuận thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ, có nhiều tiềm năng và sức mạnh cạnh tranh ngày càng được cải thiện theo chiều hướng tích cực.

- Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh, kỹ thuật công nghệ và công nhân lành nghề, chú trọng nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên. Công ty luôn coi trọng và quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cơ chế thị trường và trẻ hóa đội ngũ cán bộ.

- Với đội ngũ cán bộ và công nhân là 1061 người. Thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên không ngừng tăng lên, năm sau cao hơn năm trước. Các chính sách xã hội, đãi ngộ cho người lao động được duy trì thường xuyên, công khai và minh bạch.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của công ty TNHH Nam Thuận

2.1.2.1. Chức năng

Công ty TNHH Nam Thuận chuyên sản xuất các sản phẩm may mặc, áp dụng theo cơ sở công nghệ- kỹ thuật tiên tiến của Nhật Bản, sản xuất theo quy trình khép kín, kiểm tra từ nguồn nguyên liệu đầu vào đến nguồn nguyên liệu đầu ra, đảm bảo chất lượng sản phẩm ở mức cao nhất với giá thành thấp nhất, đem lại lợi ích cho khách hàng và lợi nhuận cho công ty.

100% sản phẩm của dự án để xuất khẩu, sản phẩm của công ty sản xuất ra rất hợp thời trang, chất lượng đảm bảo, mẫu mã và kiểu dáng đẹp, tuân thủ đúng theo đơn đặt hàng. Đặc biệt với đội ngũ lao động lao động lành nghề, được qua đào tạo chuyên môn, đầy kinh nghiệm, luôn sẵn sàng đáp ứng đơn đặt hàng.

Công ty sản xuất mặt hàng may mặc là một mặt hàng truyền thống, thiết yếu nên có rất nhiều đối thủ cạnh tranh cả trong và ngoài nước. Hàng hóa của công ty xuất khẩu chủ yếu trên thị trường chính: Mỹ, Úc, Singapo, Indo, Nhật Bản... trên mười thị trường lớn nhỏ ngoài nước và còn có xu hướng mở rộng ra thêm trong tương lai. Đây đều là các thị trường khó tính và đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng và phải qua quy trình kiểm định nghiêm ngặt. công ty luôn tạo cho mình tính chủ động, với dây chuyền sản xuất hiện đại đang đi vào hoạt động và luôn đáp ứng kịp thời các đơn hàng.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Có thể nói sức tiêu thụ của thị trường ngày càng tăng trưởng mạnh đối với hàng may mặc, và là cơ hội cho doanh nghiệp ngành may mặc phát triển. Vấn đề chính đặt ra cho ngành dệt may nói chung và công ty TNHH Nam Thuận nói riêng hiện nay là làm thế nào để tạo ra lực bút phá rõ nét. Để có được tên tuổi trên thị trường, doanh nghiệp phải nỗ lực rất lớn, tạo dựng được sản phẩm của thương hiệu mang đặc điểm riêng cho mình. Doanh nghiệp phải thể hiện yếu tố “tính cách” riêng ngay trong thương hiệu.

Xuất phát từ chức năng trên, công ty TNHH Nam Thuận có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đúng tiến độ, đảm bảo đáp ứng kịp thời các đơn hàng với chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn. Đưa tiếng vang của công ty ngày một đi xa hơn trên thị trường trong và ngoài nước. Tạo niềm tin cho khách hàng, không ngừng củng cố và phát huy uy tín của công ty.

- Về lâu dài, công ty tích cực tìm kiếm đối tác, xâm nhập sâu rộng vào những thị trường mới, duy trì và tạo mối quan hệ lâu dài, uy tín với khách hàng.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh có lãi, tăng thu nhập và đảm bảo cuộc sống cho người lao động. Khẳng định vị trí trên thị trường truyền thống đồng thời mở rộng thị trường

- Không ngừng cải tiến quy trình công nghệ để thích ứng với yêu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và năng suất lao động.

- Quản lý và sử dụng vốn, cơ sở vật chất theo đúng kế hoạch của công ty đã đề ra, nhằm sử dụng đồng vốn một cách hiệu quả nhất, đem lại lợi nhuận tối đa và hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.

- Quản lý đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty theo đúng chế độ chính sách của nhà nước, tích cực đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy sự cố gắng, phát huy tính sáng tạo của mỗi cán bộ công nhân viên và ngăn ngừa những tệ nạn có thể xảy ra: khen thưởng, phê bình, giám sát, đôn đốc, kiểm tra, kỉ luật. đảm bảo sức khỏe cho người lao động, cung cấp quần áo bảo hộ đầy đủ và có chính sách bồi dưỡng thích đáng cho bộ phận độc hại.

2.1.2.3. Trách nhiệm

Trách nhiệm với công nhân viên trong công ty:

Công ty thường xuyên khởi động các chương trình hỗ trợ cho nhân viên có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh neo đơn, và tổ chức các buổi trao tặng tiền và hiện vật vào những dịp quan trọng như dịp 02/09, hoặc tết nguyên đán. Công ty cũng có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi, chăm lo cho công nhân viên, hàng tháng công ty đều tặng quà sinh nhật cho những người có ngày sinh trong tháng.

Chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng:

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty TNHH Nam Thuận đã coi việc tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng là nhiệm vụ chính trị xã hội quan trọng. Công ty đã nhiều lần trích gửi và quyên góp cho các chương trình phúc lợi xã hội. Đặc biệt là vào thời điểm tháng 5/2014, sự kiện trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD 981 vào vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, gây nên nguy cơ về các vấn đề tranh chấp gay gắt trên biển Đông. Toàn bộ cán bộ thuộc khối văn phòng đã quyên góp một ngày lương để ủng hộ chương trình "góp đá xây dựng Trường Sa", cùng với đó là sự tham gia nhiệt tình của công nhân toàn công ty đã ủng hộ tiền và hiện vật cho chương trình.

Công tác xây dựng đoàn thể và các phong trào:

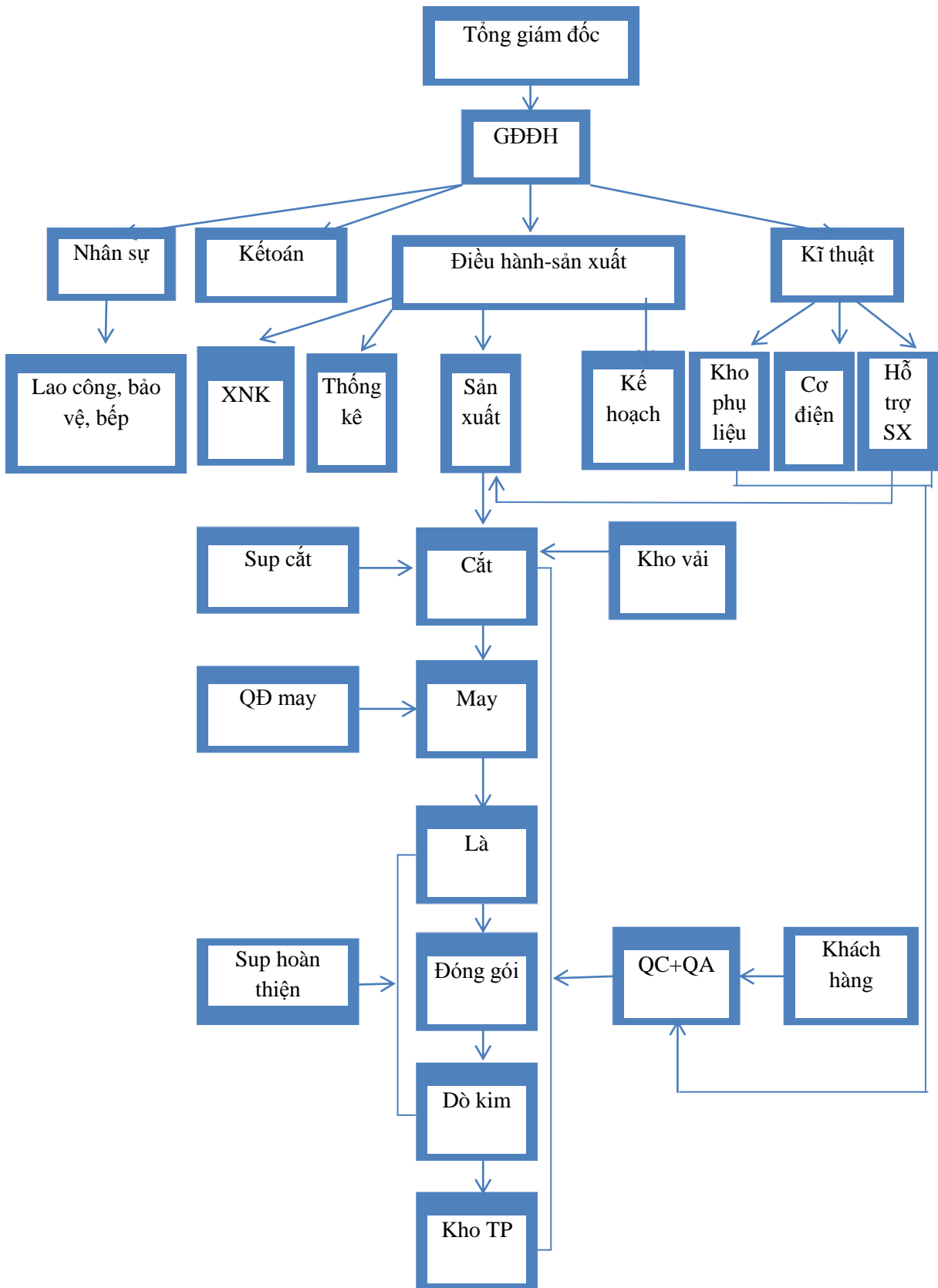
Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình văn nghệ vào các dịp lễ, tết đặc biệt trong năm như dịp 30/04, 01/05, 02/09, chiều tất niên. Cùng với các hoạt động thể thao hấp dẫn như kéo co, đá bóng, bóng chuyền... nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động và đội ngũ cán bộ trong công ty. Công ty tổ chức các hoạt động phòng cháy chữa cháy thường niên. Các tổ chức công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ... đều hoạt động tích cực, có hiệu quả đã

đóng góp công sức không nhỏ vào việc bảo vệ quyền lợi cho người lao động và kéo gần khoảng cách giữa đội ngũ quản lý và đội ngũ lao động trong công ty.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của công ty TNHH Nam Thuận

Công ty TNHH Nam Thuận là một công ty loại vừa và nhỏ. Để đảm bảo công tác quản lý và điều hành một cách thuận lợi và có hiệu quả. Công ty áp dụng cơ cấu tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Đứng đầu là giám đốc nắm mọi quyền hành quyết định của công ty. Giám đốc điều hành điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dưới sự chi đạo của tổng giám đốc. Các phòng ban nhận lệnh từ cấp trên, trợ giúp về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH Nam Thuận.



(Nguồn: Phòng hành chính- nhân sự)

Tổng giám đốc: Bà Lê Thị Thịnh

Chức năng, nhiệm vụ:

- Xác định và triển khai chiến lược sản xuất kinh doanh, kế hoạch nghiên cứu thị trường, quan hệ giao dịch với khách hàng trong nước và quốc tế (ngắn hạn và dài hạn)
- Phê duyệt, công bố chính sách chất lượng, môi trường, trách nhiệm xã hội, sổ tay hệ thống quản lý và các tài liệu quản lý hệ thống như: quy trình, quy định, các quyết định...
- Chủ trì các cuộc xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng - môi trường – trách nhiệm xã hội.
- Cung cấp các nguồn lực cần thiết để xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng – môi trường – trách nhiệm xã hội.
- Phân công trách nhiệm cho các cán bộ thuộc quyền.
- Chủ tịch hội đồng đánh giá nhà thầu phụ và phê duyệt danh sách nhà thầu phụ được chấp nhận.
- Phê duyệt các hợp đồng kinh tế, các quyết định về nhân sự, các kế hoạch đào tạo cán bộ công nhân viên chức, kế hoạch trang bị bảo hộ lao động hàng năm.
- Phê duyệt thành lập các đoàn đánh giá nội bộ.
- Chịu trách nhiệm cuối cùng về hiệu quả áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, trách nhiệm xã hội.
- Ủy quyền cho Giám đốc điều hành khi vắng mặt.

Giám đốc điều hành: Ông Hoàng Ngọc Trường Thành

Chức năng, nhiệm vụ:

- Là người giúp việc Tổng giám đốc, là người được ủy quyền thay mặt Tổng giám đốc khi vắng mặt giải quyết các vấn đề liên quan công tác đối nội, đối ngoại của công ty.
- Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về các quyết định của mình.
- Trực tiếp phụ trách Văn phòng công ty.
- Thay mặt Tổng giám đốc quản lý các hoạt động của công ty.

Kế toán trưởng: Bà Vũ Thị Hà Giang

Chức năng, nhiệm vụ:

- Tham mưu và giúp việc cho giám đốc thực hiện pháp lệnh về thống kê kế toán và điều lệ tổ chức kế toán của Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Bảo đảm vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý sử dụng vốn phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao trong việc bảo đảm và phát triển vốn. Chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức và hoàn thiện bộ máy kế toán toàn công ty.

Trưởng phòng nhân sự: Ông Hoàng Văn Đức

Chức năng, nhiệm vụ:

- Chịu trách nhiệm tuyển dụng, đào tạo và quản lý con người trong công ty.

- Lãnh đạo các hoạt động, chương trình trong công ty, lên kế hoạch, phụ trách đối ngoại và đón tiếp khách hàng.

- Phụ trách công đoàn đảm bảo quyền lợi cho công nhân viên trong nhà máy.

- Quản lý phòng y tế trong công ty, hỗ trợ các hoạt động cải thiện tình trạng lao động trong công ty.

- Quản lý mạng nội bộ, nhân viên IT đảm bảo lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thông tin liên lạc luôn được xuyên suốt, trôi chảy.

- Quản lý bộ phận lao công, bảo vệ và các bộ phận thuê ngoài theo hợp đồng ngắn hạn.

- Quản lý các hợp đồng viễn thông, cung cấp dịch vụ mạng internet, wifi,...

Quản đốc phân xưởng: Bà Phạm Thị Vân Anh

Chức năng, nhiệm vụ:

- Điều dưới quyền phân công và chỉ đạo của Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành và có trách nhiệm điều hành và quản lý con người, máy móc, các trang thiết bị, các hoạt động sản xuất ở phân xưởng may. Chịu trách nhiệm về lý thuật may mặc, quản lý tiến độ, kiểm tra chất lượng...

Sup ngoài phân xưởng: Ông Phạm Văn Hùng

Chức năng, nhiệm vụ:

- Là người chịu trách nhiệm toàn bộ các bước ngoài sản xuất từ kho vải, cắt, QC, là, QA, dò kim, đóng gói.

2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ các phòng ban

Các phòng ban chức năng là các đơn vị phục vụ các hoạt động của công ty, phục vụ chi sản xuất chính. Tham mưu, giúp việc cho cơ quan Tổng giám đốc những thông tin cần thiết và sự phản hồi kịp thời để xử lý mọi công việc hiệu quả hơn.

Phòng kế hoạch sản xuất

- Tham mưu quản lý và phát triển năng lực sản xuất (may, in, thêu) toàn Công ty trên cơ sở cải tiến công tác quản lý, bố trí kế hoạch sản xuất khoa học và hợp lý.

- Tiếp nhận đơn hàng gia công từ phòng XNK và cân đối năng lực.

- Bố trí, phân bổ kế hoạch, theo dõi tiến độ và điều phối sản xuất khi có sự cố ảnh hưởng đến kế hoạch xuất hàng, lập và thanh lý kế hoạch in, thêu, may, và các hợp đồng gia công, trực tiếp quản lý tổ thêu và bộ phận kho, quản lý và điều phối máy móc thiết bị, tham mưu và đề xuất đầu tư thiết bị; quản lý và cân đối NPL phục vụ cho sản xuất kịp thời theo đúng quy trình, đề xuất và thực hiện đúng cơ chế phối hợp đã ban hành.

- Chịu trách nhiệm sản xuất, lập kế hoạch. Chịu trách nhiệm tìm kiếm và liên hệ với các đối tác và xử lý các hợp đồng kinh tế. Lập kế hoạch ngắn và dài hạn, quản lý và điều hành sản xuất. Lưu trữ các giấy tờ, tài liệu quan trọng của công ty

Phòng tài chính- kế toán

- Cung cấp đầy đủ, toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của Công ty nhằm giúp cho Giám đốc điều hành và quản lý các hoạt động kinh tế tài chính ở đơn vị đạt hiệu quả cao.

- Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phản ánh được cụ thể từng loại nguồn vốn, từng loại tài sản, sự vận động của nó giúp cho việc kiểm tra, giám sát tính toán hiệu quả trong việc sử dụng vốn và tính chủ động trong kinh doanh.

- Kế toán phản ánh được kết quả lao động của cán bộ công nhân viên trong Công ty, xác định trách nhiệm vật chất đối với người lao động một cách rõ ràng nhằm khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Phụ trách cân đối thu chi, báo cáo quyết toán.

- Tính và trả lương cho công nhân viên.

- Thay mặt công ty thực hiện các nghĩa vụ về thuế với Nhà nước.

- Phụ trách toàn bộ hoạt động liên quan đến vấn đề kinh tế, kí kết hợp đồng, chi tiêu, các chế độ tiền lương, thưởng, trích bảo hiểm xã hội, các quỹ tại công ty, vốn vay, vốn góp liên doanh, hoạt động sản xuất, lỗ, lãi... được tính toán trên căn cứ chứng từ gốc và xuất phát từ phòng kế toán, tài chính.

- Phòng kế toán có trách nhiệm thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng các báo cáo tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của công ty. Đồng thời các số liệu kế toán phải được xử lý theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu chi tài chính, các khoản phải thu, nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế, kế toán trong công ty.

- Tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của công ty.

- Tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của công ty.

- Hỗ trợ ban giám đốc trong các hoạt động ngoại giao với cơ quan chính quyền địa phương như: bố trí xe, diển văn, quà tặng, sân khấu...

- Tiến hành quảng bá hình ảnh công ty thông qua các phương tiện đại chúng, tài trợ, hoạt động nhân đạo, giao lưu...

- Quản lý con dấu, hoạt động lễ tân.

- Quản lý trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm và nước uống.

Phòng hành chính- nhân sự:

- Bảo đảm quyền lợi, trách nhiệm giữa người sử dụng lao động và người lao động thực hiện đúng theo HĐLĐ, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể và luật lao động hiện hành.
- Cung ứng và phát triển nguồn nhân lực. Tổ chức sắp xếp nguồn nhân lực hoạt động hiệu quả nhất.
- Bảo đảm vệ sinh, an toàn, an ninh trong khu vực nhà máy.
- Cùng với Ban giám đốc thực hiện tuyên truyền, quảng bá hình ảnh công ty. Xây dựng mối quan hệ đối ngoại giữa các ban ngành liên quan.
- Hỗ trợ các phòng ban, bộ phận trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua các hoạt động hành chính.
- Đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm giữa người sử dụng lao động và người lao động theo đúng HĐLĐ, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể và lao động hiện hành.
- Cung ứng và phát triển nguồn nhân lực. tổ chức sắp xếp nguồn nhân lực hoạt động hiệu quả nhất.
- Bảo đảm vệ sinh, an toàn, an ninh trong nhà máy.
- Cùng với ban giám đốc thực hiện tuyên truyền, quảng bá hình ảnh công ty. Xây dựng mối quan hệ đối ngoại giữa các ban ngành liên quan
- Hỗ trợ các phòng ban, bộ phận trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua các hoạt động hành chính.
- Tiến hành hoạt động tuyển dụng và đào tạo.
- Quản lý hồ sơ cán bộ, công nhân viên công ty
- Tiến hành kí kết hợp đồng lao động với người lao động.
- Quản lý và thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Cùng với ban giám đốc xây dựng chính sách công ty, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể và thực hiện theo đúng chính sách, nội quy đề ra.
- Cùng với ban giám đốc xây dựng sơ đồ tổ chức chức năng nhiệm vụ các phòng ban.
- Cùng với ban giám đốc phòng ban để đánh giá thành tích CBCNV hàng tháng, hàng năm để trình ban giám đốc xem xét khen thưởng bawngff hiện vật hoặc tiền thưởng, hoặc sa thải và kỉ luật theo đúng nội quy công ty và luật lao động.

- Khuyến khích trợ giúp hoặc trực tiếp tham dự tổ chức các hoạt động văn hóa, phong trào công ty, các tổ chức hội nhóm, công đoàn. Xây dựng nền văn hóa công ty.

- Đại diện cho ban lãnh đạo thực hiện công tác hỏi thăm, tặng quà hiếu hi, ốm đau, tai nạn lao động cho cán bộ CNV công ty.

Phòng xuất- nhập khẩu:

- Chuyên phụ trách kinh doanh nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục hải quan để nhập nguyên vật liệu và xuất hàng ra nước ngoài theo đơn đặt hàng. Lưu trữ tờ khai hải quan, chứng từ xuất khẩu... nghiên cứu, liên minh, liên kết với bạn hàng trong và ngoài nước...

Ban cơ điện

- Lập lịch bảo trì tu sửa máy móc hàng năm, kiểm soát tất cả các máy móc trang thiết bị văn phòng, lập các quy trình về chế độ vận hành máy móc thiết bị và hướng dẫn người lao động thực hiện, có trách nhiệm mua sắm tổ chức lắp đặt máy móc phục vụ cho sản xuất, làm việc với cơ quan cung cấp điện khi có sự cố xảy ra làm gián đoạn sản xuất.

- Có nhiệm vụ bảo dưỡng toàn bộ máy móc, thiết bị điện nước của toàn công ty, lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị, lắp đặt và vận hành trang thiết bị mới cũng như sửa chữa các trang thiết bị đảm bảo cho sản xuất.

Bộ phận kho

- Quản lý vật tư, hàng hóa, sản phẩm nhập hay xuất kho đều phải có hóa đơn, chứng từ cụ thể. Quản lý kho thông qua hệ thống thẻ kho, sổ kho.

- Sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra liên tục để biết thiếu thừa, thông báo cho ban quản lý và khách hàng để giải quyết kịp thời.

- Theo dõi chặt chẽ nguyên vật liệu chính(vải) ở nhà cắt để quản lý lượng vải thiếu thừa, tiết kiệm định mức của công ty

- Thủ kho tổng hợp tình hình biến động của nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho hàng tháng để báo cáo cho Kế toán vật tư và Kế toán tiêu thụ biết.

- Quản lý toàn bộ kho bãi của công ty, kho vải chứa vải thương phẩm phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Kho vật tư quản lý toàn bộ vật tư phục vụ cho toàn công ty từ văn phòng phẩm cho đến máy móc thiết bị của doanh nghiệp. Kho thành phẩm là nơi chứa thành phẩm sau khi hoàn thành đóng gói chờ xuất khẩu.

Các phòng ban tổng hợp khác:

- Hỗ trợ phục vụ cho bộ máy quản lý, sản xuất của toàn doanh nghiệp.

Tổng hợp khái quát

Công ty TNHH Nam Thuận quản lý một lượng công nhân viên lớn, áp dụng công nghệ kĩ thuật tiên tiến, để vận hành bộ máy công ty hoạt động một cách hiệu quả việc quản lý hết sức nghiêm ngặt. Hàng tuần, hàng tháng có tổ chức họp báo tình hình cụ thể tiến độ hoạt động của từng phân xưởng, từng bộ phận sản xuất và phân công công việc cụ thể cho các cá nhân phụ trách để các đơn vị thực hiện kịp tiến độ của đơn hàng. Đồng thời thường xuyên đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, nâng cao tay nghề, tổ chức các khóa học huấn luyện nâng cao trình độ quản lý, tinh thần trách nhiệm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Nam Thuận

2.1.4.1. Hình thức tổ chức kinh doanh

Trước tiên, công ty và đối tác kinh doanh cùng đàm phán với nhau. Công ty lựa chọn đơn hàng, dòng sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của mình để đảm bảo tốt nhất hàn thành đơn hàng cho khách hàng, rồi đưa ra quyết định kí hợp đồng gia công. Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty tiến hành làm hồ sơ xin giấy phép nhập khẩu và các thủ tục hải quan đối với các hợp đồng gia công nước ngoài để nhập nguyên phụ liệu phục vụ quá trình sản xuất theo đơn hàng. Bộ phận kĩ thuật nhận các tài liệu kĩ thuật về mẫu mã từ đối tác.

Việc sản xuất sản phẩm được tiến hành dưới sự kiểm tra chất lượng chặt chẽ, bắt đầu từ khâu nguyên liệu đến khâu thành phẩm. Các sản phẩm sản xuất ra đều được kiểm định để đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Việc tạo ra sản phẩm chất lượng cao sẽ tạo ra uy tín và sức cạnh tranh trên thị trường góp phần vào sự phát triển bền vững và lâu dài của công ty.

Chuyên môn hóa toàn bộ dây chuyền công nghệ từ đầu vào nguyên phụ liệu cho đến đầu ra thành phẩm, được chia thành các bộ phận chính sau:

- Bộ phận kho
- Bộ phận tạo mẫu
- Bộ phận cắt
- Bộ phận may
- Bộ phận thu phát
- Bộ phận QC
- Bộ phận hoàn thiện

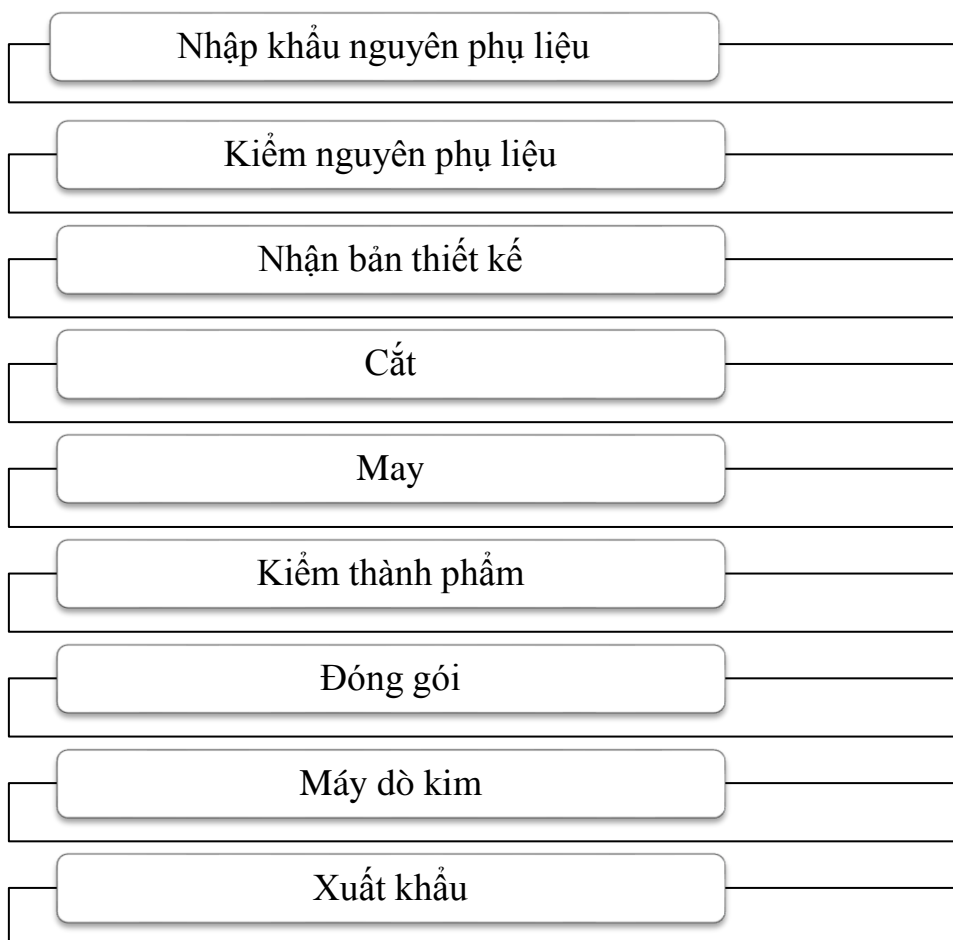
- Bộ phận hiệu chỉnh đóng gói
- Bộ phận xuất hàng

Tất cả các bộ phận trên đều chịu sự quản lý chặt chẽ từ các tổ trưởng, tổ phó chịu trách nhiệm về phần việc của mình dưới sự giám sát của các Sup và các quản đốc cũng như các khách hàng theo phương châm ”làm đúng từ đầu”. Kế hoạch sản xuất do Tổng giám đốc và Giám đốc điều hành đề ra với sự giúp đỡ của các quản đốc phân xưởng và phòng kế hoạch sản xuất.

Bộ phận kho làm thủ tục nhập nguyên phụ liệu, kiểm nguyên phụ liệu đảm bảo đúng số lượng, chủng loại theo đơn hàng. Phân đồng bộ nguyên phụ liệu tại kho, chia theo từng mã hàng để dễ quản lý và dễ kiểm tra. Chuyển nguyên liệu (vải) sang bộ phận cắt. Theo mẫu mã trong đơn hàng mà bộ phận cắt xử lý nguyên liệu nhằm tiết kiệm thời gian may. Bộ phận thu phát nhận đồng bộ nguyên liệu từ bộ phận kho và bộ phận cắt, giao cho các dây chuyền may theo đúng tiến độ. Các chuyền may chịu trách nhiệm may theo đúng mẫu đã định, đúng thông số kỹ thuật trong đơn hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Sản phẩm may xong được chuyển sang bộ phận hoàn thiện để kiểm thành phẩm và hoàn thiện sản phẩm, tại khâu này bộ phận sẽ là hơi, đính tem mác cho sản phẩm theo đúng yêu cầu trong đơn hàng. Sau khi sản phẩm hoàn thiện chuyển sang bộ phận hiệu chỉnh để đóng gói, hiệu chỉnh lại các lỗi nhỏ, cắt bỏ các chi tiết thừa, đóng gói, dò kim và xếp thành phẩm tại kho hiệu chỉnh chờ kiểm tra làm cuối do phía đối tác kiểm tra. Sau khi kiểm tra xong thành phần đạt yêu cầu, đủ tiêu chuẩn thì chuyển sang kho thành phẩm chờ xuất khẩu. Nếu thành phẩm sau khi kiểm định không đạt thì có biện pháp khắc phục như chế tác lại từng bộ phận bị lỗi.

Phòng xuất nhập khẩu liên hệ với phía đối tác và làm các thủ tục hải quan để xuất thành phẩm.

2.1.4.2. Quy trình sản xuất kinh doanh



2.2. Những thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH Nam Thuận

2.2.1. Về thuận lợi:

- Công ty TNHH Nam Thuận được xây dựng tại huyện Thủy Nguyên-Hải Phòng, là địa điểm có vị trí thuận lợi, nhân lực dồi dào, đông đảo, trẻ và năng động. Giao thông đi lại thuận tiện, góp phần không nhỏ vào việc tiết kiệm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.
- Được tiếp thu và kế thừa những khoa học hiện đại trong và ngoài nước, đầu tư trang thiết bị, máy móc với quy trình công nghệ cao.
- Dưới sự quản lý tài giỏi và đầy kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ trong công ty, công ty đã từng bước đi vào hoạt động ổn định.
- Công nhân gắn bó lâu dài với công ty nên có trình độ tay nghề cao

- Công ty có nhiều bạn hàng lâu năm, uy tín lớn tạo thuận lợi trong giao nhận hàng, cạnh tranh trên thị trường như: Công ty TNHH May Tinh Lợi, Công ty TNHH Trung Kiên, Công ty Hoàng Đạt, Công ty TNHH Hoa Thảo...

- Diện tích đất rộng tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô nhà xưởng.

- Doanh nghiệp luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ ngành và Hiệp hội Dệt May Việt Nam. Doanh nghiệp cũng chủ động tìm hiểu thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao tính cạnh tranh với các sản phẩm của Trung Quốc trên thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản. Mặt khác công ty cũng phải luôn chú ý tới chất lượng sản phẩm ngay từ khâu đầu vào để đảm bảo chất lượng của đơn hàng mà khách hàng đòi hỏi.

2.2.2. Về khó khăn:

Yếu tố khách quan

- Năm 2007 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO thì các doanh nghiệp dệt may tránh bị áp đặt hạn ngạch tuy nhiên phía Mỹ lại đưa ra cơ chế giám sát đặc biệt đối với các doanh nghiệp dệt may nước ta. Vì vậy, những tháng đầu tiên năm 2007, thời điểm nước ta mới vào WTO thì các đơn đặt hàng từ Hoa Kỳ và EU đều giảm một cách đáng kể. Công ty TNHH Nam Thuận được hình thành trong bối cảnh ấy nên đã gặp phải vô vàn khó khăn, thách thức. Có thể nói, đó là thời điểm nguy nan của doanh nghiệp may mặc, hơn hết lại là một doanh nghiệp non trẻ và chưa có nhiều khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Công ty non trẻ mới thành lập nên chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty cùng ngành lợi thế hơn về vốn, bề dày lịch sử, uy tín trên thương trường do đó vấn đề tìm kiếm khách hàng và thỏa mãn nhu cầu của họ là rất khó khăn.

- Máy móc thiết bị nhập từ nước ngoài nên khó khăn trong việc sửa chữa và tìm phụ tùng thay thế.

- Khủng hoảng kinh tế một thời gian đã làm cho quy mô công ty có lúc bị thu hẹp, thiếu việc làm...

Yếu tố chủ quan

- Khó khăn trong quản lý nhân sự để vừa tạo điều kiện cho công nhân có thu nhập cao và ổn định, vừa tăng cường tiết kiệm chi phí.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh rơi vào thua lỗ do giá cả vật tư luôn luôn biến động, giá nguyên vật liệu cao.

Do đặc thù ngành may gia công nên công ty rất khó quảng bá sản phẩm cũng như thương hiệu trên thị trường quốc tế.

2.3. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

2.3.1. Biến động tài sản và nguồn vốn

Bảng cân đối kế toán 2012-2014

(ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn	6 499 075 880	13 309 398 493	6 810 322 613	51.17
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	401 312 006	3 787 400 150	3 386 088 144	89.40
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		637 000 000	637 000 000	100.00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1 564 580 080	3 705 646 379	2 141 066 299	57.78
IV. Hàng tồn kho	3 885 314 513	3 089 493 767	(795 820 746)	(25.76)
V. Tài sản ngắn hạn khác	647 869 281	2 089 858 197	1 441 988 916	69.00
B. Tài sản dài hạn	20 390 153 313	22 563 090 380	2172937067	9.63
I. Các khoản phải thu dài hạn	117 141 300			(100.00)
II. Tài sản cố định	20 226 128 544	21 905 740 756	1 679 612 212	7.67
V. Tài sản dài hạn khác	46 883 469	657 349 624	610 466 155	92.87
Tổng cộng tài sản	26 889 229 193	35 872 488 873	8 983 259 680	25.04
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	16 851 207 748	29 218 005 178	12 366 797 430	42.33
I. Nợ ngắn hạn	8 129 273 998	23 705 170 178	15 575 896 180	65.71
II. Nợ dài hạn	8 721 933 750	5 512 835 000	(3 209 098 750)	(58.21)
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10 038 021 445	6 654 483 695	(3 383 537 750)	(50.85)
I. Vốn chủ sở hữu	10 038 021 445	6 654 483 695	(3 383 537 750)	(50.85)
Tổng cộng nguồn vốn	26 889 229 193	35 872 488 873	8 983 259 680	25.04

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Qua bảng phân tích trên ta thấy ở thời điểm đầu năm và cuối năm, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đều không đủ để phục vụ cho các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp. Cụ thể đầu năm chỉ thiếu 15 193 119 445 đồng, cuối năm 2014 thiếu nhiều hơn là 25 544 938 801 đồng. Do vậy để có thể hoạt động được thì DN phải đi vay vốn của các đơn vị khác, ngân hàng và chiếm dụng vốn của người bán dưới hình thức mua trả chậm, ứng trước của người mua...

Qua tính toán trên ta thấy ở thời điểm đầu năm và cuối năm, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của công đã đủ để trang trải cho tài sản. Nợ phải trả tăng 12366797430 đồng chủ yếu là nợ ngắn hạn. Đầu năm dư 1 658 088 303 đồng. Cuối năm dư 3 673 066 377 đồng.

Trong quan hệ kinh doanh thường xảy ra trường hợp doanh nghiệp này là chủ nợ của đơn vị khác nhưng lại là con nợ của đơn vị kia. Hay nói cách khác để đủ vốn cho hoạt động kinh doanh thì DN phải chiếm dụng vốn của các đối tượng khác đồng thời DN cũng bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn. Việc chiếm dụng vốn xảy ra trong kinh doanh là tất yếu.

Công ty đã bị đơn vị khác chiếm dụng vốn dưới hình thức bán chịu, trả trước cho người bán...Khoản bị chiếm dụng ngày càng tăng. Nhưng khoản chiếm dụng được lại lớn hơn khoản bị chiếm dụng. Đây là một chiến lược kinh doanh, tuy nhiên nếu nợ quá nhiều thì rủi ro tài chính càng tăng.

Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty
Phân tích biến động của nguồn vốn 2014

(ĐVT: VNĐ)

Nguồn vốn	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A. Nợ phải trả	16 851 207 748	29 218 005 178	12 366 797 430	73.4
I. Nợ ngắn hạn	8 129 273 998	23 705 170 178	15 575 896 180	191.6
1. Vay ngắn hạn	3 034 638 750	5 076 667 500	2 042 028 750	67.3
2. Phải trả người bán	1 472 871 685	3 413 546 413	1 940 674 728	131.8
3. Người mua trả tiền trước	11 413 220	7 597 483 628	7 597 070 408	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	346 916 920	571 543 745	224 626 825	64.7
5. Phải trả người lao động	2 853 495 796	2 905 242 210	51 746 414	1.8
6. Chi phí phải trả	73 000 394	33 071 722	(39 928 672)	(54.7)
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	336 937 223	4 107 614 960	3 759 677 727	1080.6
II. Nợ dài hạn	8 721 933 750	5 512 835 000	(3 209 098 750)	(36.8)
1. Vay và nợ dài hạn	8 721 933,750	5 512 835 000	(3 209 098 750)	(36.8)
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10 038 021 445	6 654 483 695	(3 383 537 750)	(33.7)
I. Vốn chủ sở hữu	10 038 021 445	6 654 483 695	(3 383 537 750)	(33.7)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7 770 311 848	7 770 311 848	0	0.0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2 267 709 597	(1 115 828 153)	(3 383 537 750)	(149.2)
Tổng cộng nguồn vốn	26,889,229,193	35 872 488 873	8 983 259 680	33.4

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Nợ phải trả so với năm 2013 thì nợ phải trả năm 2014 tăng lên 12 366 797 430 tương ứng với 73.4 % trong đó nợ ngắn hạn tăng 191.6% (15 575 896 180 đồng), do người mua ứng trước tiền là tăng 7 597 070 408 đồng, điều này có lợi cho công ty vì sử dụng được nguồn vốn của người khác, tuy nhiên các khoản phải trả phải nộp khác tăng một cách đáng kể là tăng 3 759 677 727 đồng. Nợ quá nhiều làm cho rủi ro tài chính của công ty tăng cao, khả năng hoàn trả nợ kém.

Nợ dài hạn năm 2014 tuy giảm 3 209 098 750 đồng tương ứng giảm 36.8 % so với năm 2013. Tuy nhiên nợ dài hạn chỉ chiếm khoảng 18.86 % trong tổng nợ phải trả

Nguồn vốn chủ sở hữu: nguồn vốn chủ sở hữu giảm 3 383 537 750 đồng tương ứng giảm 33.7%. Nguyên nhân là do năm 2014 công ty hoạt động không hiệu quả trong khâu sản xuất nên bị lỗ. Sự suy giảm về vốn chủ sở hữu làm cho tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi. Công ty cần huy động thêm vốn hình thức góp vốn.

Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty
Phân tích biến động của tài sản

(ĐVT:VNĐ)

Tài sản	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tài sản lưu động và tài sản ngắn hạn	6 499 075 880	13 309 398 493	6 810 322 613	104.8
1. Tiền mặt tại quỹ	37 305 803	3 844 517	(33 461 286)	(89.7)
2. Tiền gửi ngân hàng	364 006 203	3 783 555 633	3 419 549 430	939.4
3. Đầu tư tài chính ngắn hạn		637 000 000	637 000 000	
4. Phải thu khách hàng	1 465 606 423	3 172 373 070	1 706 766 647	116.5
5. Trả trước cho người bán	23 633 077	32 580 002	8 946 925	37.9
6. Các khoản phải thu khác	75 340 580	500 693 307	425 352 727	564.6
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi				
8. Hàng tồn kho	3 885 314 513	3 089 493 767	(795 820 746)	(20.5)
9. Chi phí trả trước ngắn hạn		70 231 351	70 231 351	
10. Thuế GTGT được khấu trừ	237 632 043	1 444 668 058	1 207 036 015	507.9
10. Thuế GTGT được khấu trừ	318 737 238	318 737 238	0	0.0
12. Tài sản ngắn hạn khác	91 500 000	256 221 550	164 721 550	180.0
II. Tài Sản Cố Định Và Đầu Tư Dài Hạn	20 226 128 544	21 905 740 756	1 515 587 443	7.49
1. Phải thu dài hạn khác	117 141 300		(117 141 300)	(100.0)
2. Tài sản cố định hữu hình	20 226 128 544	21 905 740 756	1 679 612 212	8.3
a. Nguyên giá	34 953 970 959	39 772 489 333	4 818 518 374	13.8
b. Giá trị hao mòn lũy kế	(14 727 842 415)	(17 866 748 577)	(3 138 906 162)	21.3
3. Chi phí trả trước dài hạn	23 564 224	634 030 379	610 466 155	2590.6
4. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	23 319 245	23 319 245	0	0.0
Tổng tài sản	26 889 229 193	35 872 488 873	8 983 259 680	33.4

(Nguồn tài liệu: phòng kế toán- tài chính)

Năm 2014 tổng tài sản tăng lên 8 983 259 680 đồng so với năm 2013 với tỷ lệ tăng 33.4%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của công ty tăng, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình này do:

Trong tài sản ngắn hạn: Tiền gửi ngân hàng tăng quá nhiều 3 419 549 430 đồng với tỷ lệ tăng 939.4%. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2 141 066 299 với tỷ lệ tăng 57.78%(trong đó cần lưu ý đến các khoản phải thu khác tăng đột biến với tỷ lệ 564.6% và phải thu khách hàng tăng với tỷ lệ 116.5%, mà phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động).Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thứ ba trong tổng vốn lưu động, hàng tồn kho tuy đã giảm xuống nhưng vẫn ứ đọng nhiều, đây cũng là vấn đề cần quan tâm khi muốn tăng hiệu quả vốn lưu động. Tài sản ngắn hạn khác tăng 1 441 988 916 với tỷ lệ tăng 69%. Tuy nhiên do lượng tiền mặt ứ đọng quá nhiều sẽ làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm.

Trong tài sản dài hạn: Tài sản cố định tăng 1 679 612 212 đồng với tỷ lệ 7.67%. Nguyên nhân là do công ty đầu tư thêm công nghệ thiết bị sản xuất mới cho thấy công ty đang tập trung đẩy mạnh sản xuất cho những kỳ sau hi vọng tạo ra những bước đột phá mới.

2.3.2. Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Kết cấu vốn kinh doanh của công ty TNHH Nam Thuận 2012- 2014

(ĐVT: 1000 Đồng)

Vốnkinhdoanh	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013/2012		Năm 2014/2013	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
Vốn LĐ	7 439 597	24	6 499 076	24.2	13 309 398	37.1	(940 521)	(12.6)	6 810 322	104.8
Vốn CĐ	23 527 830	76	20 390 153	75.8	22 563 090	62.9	(3 137 677)	(13.3)	2 172 937	10.7
Vốn KD	30 967 427	100	26 889 229	100	35 872 488	100	(4 078 198)	(13.2)	8 983 259	33.4

(Nguồn: phòng kế toán- tài chính)

Ta thấy vốn kinh doanh của công ty năm 2013 giảm so với năm 2012 là 4 078 198 nghìn đồng tương ứng giảm 13.2%. Năm 2014 tăng hơn năm 2013 là 8 983 259 nghìn đồng tương ứng 33.4%. Trong tổng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp thì vốn cố định chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể năm 2012 vốn cố định chiếm 76% tổng vốn kinh doanh. Tuy nhiên đến năm 2013 vốn cố định trong tổng vốn đã giảm 3 137 677 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.3% chiếm 75.8% tổng số vốn, đến năm 2014 nguồn vốn này lại tăng 2 172 937 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 10.7% chiếm 62.9%. Như vậy vốn cố định lại có xu hướng ngày càng giảm về tỷ trọng trong tổng vốn kinh doanh của công ty.

Nguyên nhân vốn cố định năm 2014 tăng là do công ty đã đầu tư vào tài sản cố định như mua thêm máy móc thiết bị đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhưng tỷ trọng vốn cố định trong tổng vốn ngày càng giảm do công ty đã đầu tư vào vốn lưu động nhiều hơn. Năm 2014 do giá cả nguyên vật liệu tăng làm vốn lưu động tăng lên, cụ thể tăng 104.8% so với năm 2013.

2.3.3. Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty TNHH Nam Thuận

Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty trong năm 2012 – 2014

(ĐVT: 1000Đồng)

Nguồnvốn	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013/2012		Năm 2014/2013	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
I.Nợ phải trả	18 251936	58.94	16851208	62.7	29218005	81.4	(1400728)	(7.67)	12366797	73.39
1.Nợ ngắn hạn	709 299	22.90	8 129 274	30.3	23705170	66.0	1036283	14.61	15575896	191.6
2.Nợ dài hạn	11 158 945	36.03	8 721 934	32.4	5512835	15.4	(2437011)	(21.8)	(3209099)	(36.8)
II.Vốn chủ sở hữu	12 715 491	41.06	10 038 021	37.3	6 654484	18.6	(2677470)	(21.0)	(3383537)	(33.7)
Nguồnvốn KD	30 967 427	100	26 889 229	100	35 872 489	100	(4078198)	(13.2)	8983260	33.41

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn kinh doanh ta thấy: Năm 2012 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 58,94 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 22,9 đồng và nợ dài hạn là 36,03 đồng) và vốn chủ sở hữu là 41,06 đồng.

Năm 2013 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 62,7 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 30,2 đồng và nợ dài hạn là 32,4 đồng) và vốn chủ sở hữu là 37,3 đồng.

Ta thấy tổng vốn kinh doanh năm 2013 so với năm 2012 giảm 4 078 198 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.17% cụ thể: Nợ phải trả năm 2013/2012 giảm 1 400 728 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7.67%. Nợ phải trả trong tổng nguồn vốn kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng, năm 2012 là 58.94% và năm 2013 là 62.67% trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2013/2012 tăng 1 036 283 nghìn đồng với tỷ tăng là 14.61%

+ Nợ dài hạn năm 2013/2012 giảm 2 437 011 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 21.84%

Vốn chủ sở hữu năm 2013/2012 giảm 2 677 470 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 21.06%. Nguyên nhân là do năm 2013 công ty hoạt động không hiệu quả trong khâu sản xuất nên bị lỗ. Sự suy giảm về vốn chủ sở hữu làm cho tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi. Trong năm 2014 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 81,5 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 66,1 đồng và nợ dài hạn là 15,4 đồng) và vốn chủ sở hữu là 18,6 đồng.

Ta thấy tổng vốn kinh doanh năm 2013 đã tăng so với năm 2012 là 8 983 260 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 33.41% cụ thể: Nợ phải trả năm 2014/2013 tăng 12 366 797 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 73.39%. Nợ phải trả năm 2014 chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh là 81.45% trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2014/2013 tăng mạnh là 15 575 896 nghìn đồng với tỷ tăng là 191.6%

+ Nợ dài hạn năm 2014/2013 giảm 3 209 099 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 36.79%

Vốn chủ sở hữu năm 2014/2013 giảm 3 383 537 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 33.71%.

Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ chủ yếu là các khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn của doanh nghiệp. Qua phân tích ở trên thì các khoản nợ phải trả luôn ở mức cao cụ thể năm 2012 nợ phải trả chiếm 58.94% năm 2013 chiếm 62.67% trong tổng nguồn vốn đến năm 2014 là 81.45% trong tổng nguồn vốn. Khi tỷ trọng nợ phải trả cao doanh nghiệp luôn trong tình trạng mắc nợ nhiều và ngày càng gia tăng làm cho mức độ rủi ro tài chính cao đe dọa sự an toàn của doanh nghiệp, tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi.

Có thể nhận thấy phần rất lớn vốn lưu động của doanh nghiệp hình thành từ nợ ngắn hạn năm 2012 chiếm 22.9%, năm 2013 chiếm 30.23% và năm 2014 chiếm 66.08% trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Như vậy có thể thấy được doanh nghiệp đang ngày càng sử dụng nhiều nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản lưu động.

2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

2.4.1. Chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh

Để biết công ty làm ăn có hiệu quả hay thua lỗ và triển vọng phát triển của công ty đó như thế nào thì tình hình tài chính là yếu tố phản ánh rõ nét nhất và dễ nhận thấy nhất. Bất cứ một doanh nghiệp nào muốn kinh doanh được trên thị trường thì đều phải có nguồn tài chính. Tài chính biểu hiện bên ngoài là nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu ví doanh nghiệp là một cơ thể sống thì vốn như là máu của cơ thể sống đó, vốn là dưỡng chất nuôi dưỡng cơ thể đó. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp và tiết kiệm vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp năm 2012 – 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013/2012		Năm 2014/2013	
					Số tiền	%	Số tiền	%
VKD bình quân	1000Đ	31 844 071	289 28328	313 80 859	(2 915 743)	(9.16)	2 452 531	8.48
Tổng vốn	1000Đ	30 967 427	26 889 229	35 872 488	(4 078 198)	(13.17)	8 983 259	33.41
Vốn CSH bình quân	1000Đ	11 532 443	11 376 756	8 346 252	(155 687)	(1.35)	(3 030 504)	(26.64)
Tổng doanh thu	1000Đ	53 477 562	52 019789	66 028155	(1 457 773)	(2.73)	14 008 366	26.93
Doanh thu thuần	1000Đ	53 477 562	52 019 789	66 028 155	(1 457 773)	(2.73)	14 008 366	26.93
Lợi nhuận TT	1000Đ	3 759 750	(2 677 470)	(2 553 352)	(6 437 220)	(171.2)	124 118	(4.64)
Lợi nhuận ST	1000Đ	3 759 750	(2677 470)	(2 553 352)	(6 437 220)	(171.2)	124 118	(4.64)
Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) (7/2)	Lần	0.12	(0.1)	(0.07)	(0.22)	(183.3)	0.03	(30)
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE)(7/3)	Lần	0.33	(0.24)	(0.31)	(0.57)	(172.7)	(0.07)	29.17
Hệ sốdoanh lợi doanh thu thuần (6/5)	Lần	0.07	(0.05)	(0.04)	(0.12)	(171.4)	0.01	(20)
Vòng quay tổng vốn (5/1)	Vòng	1.68	1.80	2.1	0.12	7.14	0.3	16.67

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) năm 2012 là 0.12 điều này cho thấy cứ một đồng vốn bỏ ra thì doanh nghiệp thu được 0,12 đồng lợi nhuận. Đến năm 2013 cứ một đồng vốn bỏ ra thì doanh nghiệp bị lỗ 0,1 đồng lợi nhuận.

Đến năm 2014 thì lỗ 0.07 đồng lợi nhuận. Như vậy so với năm 2012 thì năm 2013 và năm 2014 doanh nghiệp đã rơi vào tình trạng khó khăn, kinh doanh thua lỗ. Mặc dù năm 2014 đã lỗ ít hơn năm 2013 nhưng vẫn không đáng kể. Doanh nghiệp cần nhanh chóng tìm ra các giải pháp khắc phục tình trạng này.

Trong tổng vốn cần quan tâm đến vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2012 là 0.33 cho thấy cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 0,33 đồng lợi nhuận sau thuế. Ta có thể thấy được hiệu quả vốn chủ sở hữu năm 2012 đã phát huy được hiệu quả thế nào thì đến năm 2013 và 2014 giảm sút bấy nhiêu. Nếu năm 2013 cứ một đồng vốn chủ thì bị lỗ 0,24 đồng lợi nhuận, thì đến năm 2014 lỗ 0,31 đồng lợi nhuận. Ta có thể nhận thấy được hiệu quả vốn chủ sở hữu đang ngày càng yếu đi.

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần của doanh nghiệp trong năm 2012 đã đạt 0.07 tức là một đồng doanh thu thuần thì thu được 0,07 đồng lợi nhuận. Nhưng đến năm 2013 và 2014 một đồng doanh thu thuần thì bị lỗ 0,05 và 0,04 đồng lợi nhuận.

Vòng quay của vốn kinh doanh có xu hướng tăng làm cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh ngày được cải thiện. Tuy nhiên số vòng quay rất thấp. Năm 2012 là 1.68 vòng đến năm 2013 là 1.8 vòng và năm 2014 là 2.1 vòng.

Qua các chỉ tiêu trên ta thấy công ty TNHH Nam Thuận sử dụng vốn không hiệu quả. Tình trạng thua lỗ kéo dài hai năm. Doanh nghiệp cần đề ra biện pháp, phương hướng sử dụng vốn hiệu quả hơn, nâng cao tính chủ động trong sản xuất kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp.

2.4.2. Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp

Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2012 - 2014

(ĐVT: 1000 Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		2013/2012		2014/2013	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Tiền và tương đương tiền	889457	11.96	401 312	6.17	3 787 400	28.46	(488 145)	(54.88)	3 386 088	843.75
II.Các khoản đầu tư tài chính NH					637 000	4.79			637 000	
II. Các khoản phải thu NH	3 596 069	48.34	1 564 580	24.07	3 705 646	27.84	(2 031 489)	(56.49)	2 141 066	136.85
1. Phải thu của khách hàng	3 433 021	46.15	1 465 606	22.55	3 172 373	23.84	(1 967 415)	(57.31)	1 706 767	116.45
2. Trả trước cho người bán	19 609	0.26	23 633	0.36	32580	0.24	4 024	20.52	8 947	37.86
3. Phải thu khác	143 439	1.93	75 340	1.16	500 693	3.76	(68 099)	(47.48)	425 353	564.58
III. Hàng tồn kho	2 130 050	28.63	3 885 314	59.78	3 089 494	23.21	1 755 264	82.40	(795 820)	-20.48
IV. Tài sản NH khác	824 021	11.08	674 869	10.38	2 089 858	15.70	(149 152)	(18.10)	1 414 989	209.67
1. Thuế GTGT được khấu trừ	157 383	2.12	237 632	3.66	1 444 668	10.85	80 249	50.99	1 207 036	507.94
2.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	576 958	7.76	318 737	4.90	318 737	2.39	(258 221)	(44.76)	0	0
3. TS NH khác	89 680	1.21	91 500	1.41	256 222	1.93	1 820	2.03	164 722	180.02
Tổng	7 439 597	100	6 499 076	100	13 309 398	100	(940 521)	(12.64)	6 810 322	104.79

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Ta thấy vốn lưu động của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng không lớn nhưng biến động rất nhiều. Năm 2013 so với năm 2012 vốn lưu động giảm 940 521 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 12.6%. Nguyên nhân do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 488 145 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 54.88%

+ Đặc biệt là các khoản phải thu giảm 2 031 489 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 56.49%. Trong đó phải thu khách hàng chiếm phần lớn, giảm 1 967 415 nghìn đồng với tỷ lệ 57.31%

+ Hàng tồn kho tăng 1 755 264 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 82.4%

+ Tài sản ngắn hạn khác cũng giảm 149 152 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 18.1%

Năm 2014/2013 vốn lưu động của doanh tăng mạnh 6 810 322 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 104.8%. Việc tăng này là do:

+ Tiền và các khoản tương đương với tiền tăng 3 386 088 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 843.51%

+ Công ty đầu tư mới vào tài chính ngắn hạn với 637 000 nghìn đồng.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2 141 066 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 136.85%.

+ Hàng tồn kho giảm 795 820 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 20.48%

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động. Các khoản phải thu có giá trị lớn do doanh nghiệp áp dụng chính sách thương mại rộng rãi với khách hàng. Khoản này trong năm 2013 giảm so với năm 2012 nhưng đến năm 2014 lại tăng so với năm 2013. Tốc độ tăng giảm như vậy do tác động chủ yếu của bộ phận phải thu khách hàng. Như vậy công ty năm 2012 bị chiếm dụng vốn nên đến năm 2013 tiến hành các biện pháp thu hồi vốn. Nhưng nhận thấy tình trạng kinh doanh không hiệu quả, thị trường cạnh tranh gay gắt, làm ăn khó khăn, nên năm 2014 doanh nghiệp đã có các chính sách thu hút khách hàng là nới rộng điều kiện cho nợ như một giải pháp hữu hiệu.

Quản lý hàng tồn kho: Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ ba trong tổng vốn lưu động. Kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là nhận hàng gia công. Nên không bị tồn khi hàng lỗi một, giá cao... mà là thành phẩm tồn kho năm 2013 tăng mạnh. Doanh nghiệp đã xem xét tính toán một mức dự trữ thay

cho việc tồn kho quá lớn, đến năm 2014 hàng tồn kho giảm xuống tuy nhiên vẫn không đáng kể, gây ứ đọng một lượng vốn không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó phản ánh cách thức quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp chưa tốt. Lượng hàng tồn kho của công ty chủ yếu là thành phẩm cho nên việc giảm hàng tồn kho vẫn đảm bảo sản xuất là dấu hiệu tích cực trong sản xuất, giúp công ty giảm chi phí lưu kho, lưu bãi, tăng khả năng sử dụng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền: năm 2012 và năm 2013 vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ là 12% (năm 2012) và 6.17% (năm 2013) nhưng đến năm 2014 là 3 787 400 nghìn đồng chiếm 28.46% tổng vốn lưu động, tăng mạnh so với năm 2013 là 843.75%. Trong đó chủ yếu là tiền gửi ngân hàng là 3 783 555 nghìn đồng. Công ty không đang có xu hướng đầu tư an toàn, tránh rủi ro, nhưng đây không phải là sự lựa chọn hiệu quả, vì tiền lãi thu được từ ngân hàng là rất ít, công ty nên đầu tư vào lĩnh vực khác.

2.4.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	2013/2012		2014/2013	
					Số tiền	%	Số tiền	%
1.VLĐ bình quân	1000Đ	7,606,840	6,969,336	9,904,237	(637,504)	(8.38)	2,934,901	42.11
2.Nợ ngắn hạn	1000Đ	7,092,991	8,129,274	23,705,170	1,036,283	14.61	15,575,896	191.6
3.Doanh thu thuần	1000Đ	53,477,562	52,019,789	66,028,156	(1,457,773)	(2.73)	14,008,367	26.93
4.GV hàng bán	1000Đ	40,594,187	43,585,436	60,268,254	2,991,249	7.37	16,682,818	38.28
5.Hàng tồn kho bình quân	1000Đ	2,778,144	3,007,682	3,487,404	229,538	8.26	479,722	15.95
6.Số dư bình quân các khoản PT	1000Đ	2,633,700	2,580,324	2,633,700	(53,376)	(2.03)	53,376	2.07
7.Lợi nhuận thuần TT	1000Đ	3,604,802	(2,998,067)	(2,950,263)	(6,602,869)	(183.17)	47,804	(1.59)
8.Sức sinh lời của VLĐ (7/1)	Lần	0.87	(0.43)	(0.30)	(1.30)	(149.43)	0.13	(30.23)
9.Số vòng quay VLĐ (3/1)	Lần	7.03	7.46	6.67	0.43	6.12	(0.79)	(10.59)
10.Thời gian 1 vòng quay VLĐ (360/9)	Ngày	51.2	48.26	53.98	(2.94)	(5.74)	5.72	11.85
11.Số vòng quay hàng tồn kho (4/5)	Vòng	14.61	14.5	17.28	(0.11)	(0.75)	2.78	19.17
12.Vòng quay các khoản PT (3/6)	Vòng	20.3	20.16	25.07	(0.14)	(0.69)	4.91	24.36
13.Kỳ thu tiền bình quân (360/12)	Ngày	17.73	17.86	14.36	0.13	0.73	(3.50)	(19.60)

(nguồn: phòng tài chính- kế toán)

Sức sinh lời của vốn lưu động năm 2013 giảm mạnh cụ thể năm 2012 một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp lãi 0,87 đồng. Năm 2013 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì doanh nghiệp bị lỗ 0,43 đồng, tương tự năm 2014 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì bị lỗ 0,3 đồng.

Năm 2014 công ty đã cố gắng khắc phục tình trạng kinh doanh thua lỗ nhưng không đáng kể.

Số vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp ở mức thấp. Theo dõi chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động ta nhận thấy do tốc độ tăng bình quân vốn lưu động cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên vòng quay vốn lưu động năm 2014 có xu hướng giảm so với năm 2012. Năm 2012 vòng quay vốn lưu động là 7.03 vòng, năm 2013 là 7.46 vòng và đến năm 2014 là 6.67 vòng, vòng quay vốn lưu động thấp chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả hơn.

Số ngày luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2014/2013 có xu hướng tăng, năm 2013 là 48.26 ngày và năm 2014 là 53.98 ngày. Đây là một dấu hiệu không tốt vì khi số ngày chu chuyển vốn lưu động tăng làm cho tốc độ luân chuyển càng thấp

Vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho. Theo bảng số liệu vòng quay hàng tồn kho biến động: năm 2012 là 14.61 vòng; năm 2013 là 14.5 vòng đến năm 2014 là 17.28 vòng. Như vậy năm 2014 số vòng quay tăng lên 2.78 vòng. Nguyên nhân là do hàng tồn kho tăng nhưng giá vốn hàng bán của công ty còn tăng mạnh hơn, năm 2014 tăng 16 682 818 nghìn đồng so với năm 2013 chiếm tỷ lệ 38.28% vốn lưu động.

Vòng quay các khoản phải thu: đây là một chỉ tiêu phản ánh tốc độ các khoản phải thu chuyển thành tiền, vòng quay các khoản phải thu trong năm 2013 giảm so với năm 2012 sau đó lại tăng vào năm 2014. Điều này làm cho kỳ thu tiền bình quân cũng biến đổi theo: năm 2012 là 17.73 ngày, năm 2013 là 17.86 ngày và năm 2014 là 14.36 ngày. Nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2014 tăng nhưng các khoản phải thu còn tăng mạnh hơn. Như vậy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn từ khách hàng là khá cao. Có thể đây là chiến lược của doanh nghiệp trong việc thu hút các đơn đặt hàng. Nhưng với tính chất ngành nghề gia công thì việc giảm bớt các khoản phải thu là cần thiết.

Tóm lại vốn lưu động bình quân giảm vào năm 2013 và tăng vào năm 2014. Nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt. Vậy để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới. Doanh nghiệp cần quan tâm chủ yếu đến các chỉ tiêu là các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tiền mặt, đẩy mạnh tính chủ động trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với tính chất ngành nghề.

2.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

2.4.4.1 Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp

Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp

(ĐVT: 1000Đồng)

VCD	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		2013/2012		2014/2013	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I.Cáckhoản PT dài hạn	111,187	0.47	117,141	0.57			5,954	5.35	(117,141)	(100)
II.TSCĐ	23,358,783	99.28	20,226,129	99.20	21,905,741	97.09	(3,132,654)	(13.41)	1,679,612	8.30
1.TSCĐ hữu hình	23,358,783	99.28	20,226,129	99.20	21,905,741	97.09	(3,132,654)	(13.41)	1,679,612	8.30
2.TSCĐ vôhình										
III.TS dài hạn khác	57,861	0.25	46,883	0.23	657,349	2.91	(10,978)	(18.97)	610,466	1,302.1
Tổng cộng	23,527,831	100	20,390,153	100	22,563,090	100	(3,137,678)	(13.34)	2,172,937	10.66

(Nguồn: Phòng kế toán- tài chính)

Ta thấy vốn cố định của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ TSCĐ trong đó toàn là TSCĐ hữu hình: năm 2012 là 99.28% năm 2013 là 99.2% và năm 2014 là 97.09%. Như vậy quy mô TSCĐ hữu hình đã giảm sút. Năm 2013/2012 vốn cố định của doanh nghiệp giảm xuống 3 137 678 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.34% năm 2014/2013 tăng 2 172 937 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 10.66%. Qua phân tích ta thấy vấn đề đổi mới TSCĐ của doanh nghiệp cần được chú trọng hơn trong thời gian tới có như vậy doanh nghiệp mới có thể tăng năng suất lao động từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường hoạt động.

2.4.4.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	2013/2012		2014/2013	
					Số tiền	%	Số tiền	%
1.Doanh thu thuần	1000Đ	53,477,562	52,019,789	66,028,155	(1,457,773)	(2.73)	14,008,366	26.93
2.Nguyên giá TSCĐ bình quân	1000Đ	33,355,963	34,682,857	37,363,230	1,326,894	3.98	2,680,373	7.73
3.Lợi nhuận TT	1000Đ	3,759,751	(2,677,470)	(2,553,352)	(6,437,221)	(171.21)	124,118	(4.64)
4 VCD bình quân	1000Đ	24,237,232	21,958,992	21,476,622	(2,278,240)	(9.40)	(482,370)	(2.20)
5.Hiệu suất sử dụng VCD (1/4)	Lần	2.21	2.37	0.33	0.16	7.37	0.71	29.78
6.Hàm lượng VCD(4/1)	Lần	0.45	0.42	0.33	(0.03)	(6.86)	(0.10)	(22.95)
7.Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4)	Lần	0.16	0.12	0.12	(0.28)	(178.6)	0.00	0.00

(Nguồn: Phòng kế toán- tài chính)

Qua bảng số liệu cho thấy vốn cố định bình quân có xu hướng giảm dần theo các năm. Năm 2013/2012 đã giảm 2 278 240 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 9.4%. Năm 2014/2013 vốn cố định bình quân giảm 482 370 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 2.2%. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2012 là 2.21 lần tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 2.21 đồng doanh thu. Năm 2012 tăng lên 2.37 lần với tỷ lệ tăng là 7.37%, năm 2014 là 3.07 lần tăng so với năm 2013 là 0.71 lần với tỷ lệ tăng 29.78%. Hàm lượng vốn cố định giảm dần theo các năm nghĩa là để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử dụng ít đơn vị vốn hơn. Điều này là dấu hiệu khả quan cho doanh nghiệp tuy nhiên hiệu suất sử dụng vốn cố định vẫn thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định chưa hiệu quả.

Để đánh giá chính xác hơn chúng ta xét đến tỷ suất lợi nhuận vốn cố định. Năm 2012 là 0.16 tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân thì bị lỗ 0,16 đồng. Năm 2013 và năm 2014 là 0.12 tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân thì bị lỗ 0,12 đồng.

Qua phân tích trên ta thấy các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp chưa hiệu quả. Trong những năm tới doanh nghiệp phải tận dụng hết công suất máy móc thiết bị đặc biệt phải chú trọng đến việc bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các TSCĐ để có thể phát huy hết tác dụng và công suất của nó.

2.4.5. Đánh giá chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

(ĐVT: 1000Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng tài sản	30,967,427	26,889,229	35,872,489
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	12,715,491	10,038,021	6,654,484
3	Tài sản ngắn hạn	7,439,597	6,499,076	13,309,398
4	Vốn bằng tiền	5,309,547	2,613,762	10,219,904
5	Tổng nợ phải trả	18,251,936	16,851,208	29,218,005
6	Tổng nợ ngắn hạn	7,092,991	8,129,274	23,705,170
7	Hệ số nợ (5/1)	0.59	0.63	0.81
8	Hệ số tài trợ (1-7)	0.41	0.37	0.19
9	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (1/5)	1.70	1.60	1.23
10	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (3/6)	1.05	0.80	0.56
11	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (4/6)	0.75	0.32	0.46

Qua bảng trên ta thấy hệ số tài trợ năm 2012 là 0.41 năm 2013 là 0.37 và năm 2014 là 0.19 ta thấy hệ số tài trợ của doanh nghiệp nhỏ hơn 0.5 thể hiện khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp ngày yếu đi.

Hệ số nợ của doanh nghiệp là rất cao trong ba năm 2012- 2014 đều lớn hơn 0.5 cụ thể năm 2012 là 0.59 năm 2013 là 0.63 và năm 2014 là 0.81. Hệ số này cho biết một đồng tài sản có bao nhiêu vốn vay nợ. Nợ cao là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng thu lời của doanh nghiệp. Điều này có lợi cho công ty vì chiếm dụng vốn của người khác, tuy nhiên hệ số này càng cao làm cho rủi ro tài chính của công ty tăng cao, khả năng hoàn trả nợ kém.

Khả năng thanh toán tổng quát trong 3 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán nợ. Cụ thể năm 2012 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.7 đồng đảm bảo, năm 2013 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.6 đồng đảm bảo và năm 2014 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.23 đồng đảm bảo. Hệ số này giảm dần là do tổng nợ phải trả tăng dần theo hàng năm. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán tổng quát của công ty không tốt.

Nguyên nhân:

+ Khả năng thanh toán ngắn hạn giảm có thể do: các khoản phải thu (tức nợ không đòi được hoặc không dùng để bù trừ được) vẫn nhỏ, hàng tồn kho ít (tức nguyên vật liệu dự trữ ít thành phẩm còn tồn kho không bán được, không đối lưu được còn ít) tức là chỉ còn thể có một số lượng nhỏ hàng hóa chưa tiêu thụ được.

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể được hình thành từ vốn vay dài hạn như tiền trả trước cho người bán, hoặc được hình thành từ nợ khác (như các khoản ký quỹ, ký cược...) hoặc được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Chính vì thế có thể vốn vay ngắn hạn của doanh nghiệp nhỏ nhưng nợ dài hạn và nợ khác lớn. Nếu lấy tổng tài sản lưu động chia cho nợ ngắn hạn để nói lên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thì chẳng khác gì kiểu dùng nợ để trả nợ vay.

Khả năng thanh toán hiện thời: Năm 2012 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,05 đồng vốn lưu động đảm bảo, năm 2013 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,8 đồng vốn lưu động đảm bảo và năm 2014 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,56 đồng vốn lưu động đảm bảo. Đó là vì hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn bị ứ đọng do tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 28.5% (Năm 2014), các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 27.85%, hàng tồn kho chiếm 23.2%. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty còn thấp (<1) chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của công ty yếu. Công ty cần nâng cao tỷ số này nhằm đảm bảo cho quá trình hoạt động thuận lợi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty cần huy động thêm vốn (vốn chủ sở hữu), một số biện pháp thu hồi các khoản nợ tốt

Để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp một cách đúng đắn hơn ta kết hợp sử dụng khả năng thanh toán nhanh. Khả năng thanh toán nhanh của công ty chưa tốt. Cụ thể năm 2012 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,75 đồng tài sản tương đương tiền, năm 2013 thì được đảm bảo bằng 0,32 đồng tài sản tương đương tiền, năm 2014 hệ số thanh toán nhanh là 0,43 tăng so với năm 2013. Điều này cho thấy khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn công ty là năm 2013 kém so với năm 2012, đến năm 2014 hệ số này có tăng hơn năm 2013 nhưng vẫn thấp.

2.5. Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận

2.5.1. Kết quả đạt được

Doanh nghiệp đầu tư mua trang bị thêm một số loại tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thanh lý máy móc cũ lạc hậu từng bước hiện đại hoá máy móc thiết bị của doanh nghiệp

Công ty có hướng đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý để có thể nâng cao hiệu quả làm việc của họ. Dưới sự quản lý tài giỏi, đầy kinh nghiệm của các nhà doanh nhân, mà công ty đã sớm từng bước đi vào hoạt động ổn định, sử dụng lao động phù hợp với tay nghề của họ. Từ đó phát huy hết khả năng lao động của từng người với đội ngũ công nhân có kinh nghiệm và tay nghề cao. Đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục.

Ngoài ra vốn chiếm dụng của Công ty TNHH Nam Thuận là nguồn vốn rất quan trọng. Vốn chiếm dụng chủ yếu là mua hàng trả chậm. Thông thường khi công ty nhập hàng từ nhà cung cấp thì khoảng 1 tháng sau mới thanh toán tiền.

Công ty có rất nhiều bạn hàng lâu năm, uy tín lớn tạo thuận lợi trong giao nhận hàng, cạnh tranh trên thị trường như: Công ty TNHH May Tinh Lợi, công ty TNHH Hoa Thảo, công ty TNHH Hoàng Đạt...

2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân tồn tại

Doanh nghiệp rơi vào tình trạng kinh doanh không hiệu quả, làm ăn thua lỗ. Bên cạnh những kết quả nói trên thì hiện tình hình sử dụng nguồn vốn ở Công ty TNHH Nam Thuận bộc lộ rất nhiều tồn tại. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty là chưa tốt, chất lượng dự báo thị trường chưa cao, công tác dự báo thiếu cơ sở nên việc cân đối cung cầu còn phát sinh nhiều bất cập, định mức công việc cho công nhân chưa đúng. Bên cạnh đó doanh nghiệp lại không có một hệ thống nòng cốt, thường xuyên mua hàng theo kế hoạch nên đôi khi công tác kế hoạch lập đơn hàng sai lệch so với nhu cầu thực tế, không dự báo được giá cả vật tư, nguyên vật liệu biến động nhiều như thế dẫn đến giá vốn hàng bán cao chiếm tỷ trọng lớn so với doanh thu.

Thay đổi chiến lược sản xuất liên tục: Trong thời điểm hiện nay mức độ cạnh tranh giữa các đối thủ rất gay gắt, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh may mặc, mỗi doanh nghiệp đều có điểm mạnh riêng. Doanh nghiệp đã liên tục thay đổi phương thức sản xuất dẫn đến

không đáp ứng đủ sản lượng đặt hàng gia công của khách hàng, làm mất đi một số hợp đồng, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt do:

– Công tác quản lý hàng tồn kho chưa tốt: Vòng quay hàng tồn kho thấp là do ban lãnh đạo doanh nghiệp chưa tìm được một phương án hợp lý, hiệu quả cho việc giảm lượng tồn kho, giải phóng vốn từ những hàng hoá ứ đọng. Xác định mức tối thiểu hoá hàng tồn kho mà vẫn đáp ứng liên tục nhu cầu thị trường, tránh lượng vốn ứ đọng không cần thiết gây lãng phí cho doanh nghiệp.

– Khoản mục các khoản phải thu cao: Đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để tăng doanh số bán hàng, thu hút khách hàng làm ăn lâu dài doanh nghiệp đã có một chính sách tín dụng thương mại tương đối thoáng, điều này đem lại cho doanh nghiệp một số thuận lợi tuy nhiên cũng đem lại không ít khó khăn. Thông thường khách hàng muốn được cấp tín dụng thương mại thì phải thế chấp đúng bằng giá trị ghi trên hoá đơn, thế nhưng khách hàng lớn của doanh nghiệp chủ yếu đều được cấp tín dụng thương mại chỉ dựa vào uy tín mà không cần phải đảm bảo bằng tài sản và thời hạn kéo dài từ 10 đến 15 ngày. Điều này dẫn đến tình trạng khối lượng cấp tín dụng thương mại chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động và khách hàng thường xuyên trả quá thời hạn nhiều khi còn không có khả năng thu hồi được nợ. Chính vì thế doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đi đòi nợ và làm tăng chi phí đòi nợ. Việc các khoản phải thu ngày càng tăng đồng nghĩa với việc vốn lưu động bị chiếm dụng ngày càng tăng như vậy khi cần vốn doanh nghiệp lại phải vay ngân hàng và phải chịu trả lãi cho các khoản vay đó.

- Vốn cố định chưa sử dụng hiệu quả: Công ty chưa tận dụng tối đa năng lực sản xuất của máy móc thiết bị. Nhiều TSCĐ có giá trị lớn vẫn chưa phát huy được hết hiệu quả mong muốn.

- Trong việc tổ chức và quản lý sử dụng tài sản cố định, mặc dù công ty có kế hoạch sửa chữa định kì nhưng vẫn chưa thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng tài sản cố định, máy móc hỏng hóc không được sửa chữa kịp thời, chưa xác định được hiệu quả của công tác sửa chữa đối với từng loại tài sản cố định cụ thể. Không những thế, chi phí sửa chữa chưa được quản lý chặt chẽ và chưa có định mức cụ thể, bởi vậy chưa đánh giá được kết quả thực hiện.

- Việc phân loại tài sản cố định của công ty không theo nguồn hình thành mà theo hình thái biểu hiện. Điều này gây khó khăn cho công ty trong việc quản lý nguồn vốn. Đây là điều tồn tại cố hữu của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty TNHH Nam Thuận nói riêng cần có biện pháp khắc phục. Ngoài ra, tình hình biến động của nền kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Trong những năm qua khủng hoảng kinh tế làm cho một số công ty điêu đứng, lâm vào tình trạng khó khăn. Công ty lại mới thành lập nên chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty cùng ngành lợi thế hơn về vốn, bề dày lịch sử, uy tín trên thương trường do đó vấn đề tìm kiếm khách hàng và thoả mãn nhu cầu của họ là rất khó khăn. Các yếu tố đó cũng tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

- Tóm lại, với những tồn tại này đòi hỏi trong năm tới công ty phải nghiên cứu tìm ra những giải pháp, hướng đi cụ thể để không ngừng nâng cao hiệu sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh để tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường.

2.6. Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong các năm tới

Trong năm tới, công ty chủ trương phát triển theo những hướng sau đây:

- Thứ nhất: Tăng cường đầu tư chiều sâu của hoạt động tìm kiếm thị trường, tìm hiểu nhu cầu thị trường, khách hàng. Chân chỉnh hoạt động của các khâu cho đồng bộ hơn từ lúc dự đoán nhu cầu, lập kế hoạch nhập khẩu, làm hợp đồng kinh tế, giao nhận và phân phối hàng hoá, đối chiếu các khoản phải thu, tiết kiệm tối đa các khoản chi phí. Đây là một khâu rất quan trọng trong công tác tổ chức hoạt động kinh doanh.

- Thứ hai: Hoàn thiện hơn việc phân cấp, phân công quản lý, công ty đã chủ động giao việc cụ thể cho từng phòng ban

- Thứ ba: Điều chỉnh kịp thời tỷ giá ngoại tệ cho phù hợp với giá nhập khẩu hàng hoá. Là một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu vốn phụ thuộc rất nhiều vào tỷ giá ngoại tệ, từ nét đặc thù đó, công ty đã lập chương trình hành động cụ thể kịp thời điều chỉnh giá hàng bán ra để phù hợp với giá ngoại tệ nhập khẩu đảm bảo tỷ lệ lãi suất của công ty. Tránh được hiện tượng mất giá của đồng tiền làm giảm vốn trong hoạt động kinh doanh. Đây là một khâu rất quan trọng trong nét đặc thù của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Thứ tư: Khai thác triệt để hơn các nguồn vốn mà công ty đang có từ bảng cân đối kế toán ta nhận thấy rằng lượng vốn mà công ty cần cho các hoạt động kinh doanh là rất lớn mà nguồn vốn chủ sở hữu của công ty lại rất hạn hẹp, công ty phải sử dụng nguồn vốn vay từ bên ngoài dẫn tới chi phí sử dụng vốn lên cao. Chính từ nguyên nhân này công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết, tăng được vòng quay của vốn và lợi nhuận giảm đi các khoản chi phí.

- Theo đuổi việc tăng lợi nhuận dưới những điều kiện đang thay đổi của thị trường nhằm mở rộng quy mô sản xuất theo phương thức đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tận dụng tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của mình.

- Nắm bắt và sử dụng kịp thời công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất cũng như chất lượng các công trình. Tập trung và tận dụng tối đa nguồn nhân lực hiện có, tránh tình trạng lãng phí nhân công.

- Giữ vững thị trường mà công ty đang chiếm lĩnh và có uy tín

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH NAM THUẬN

3.1. Biện pháp 1: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho

3.1.1. Mục tiêu:

Thực hiện tốt công tác này sẽ giúp cho công ty tăng lượng tiêu thụ sản phẩm, tăng doanh thu, giảm lượng hàng tồn kho, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

3.1.2. Cơ sở đề ra biện pháp:

Các doanh nghiệp tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại phải mất một khoản chi phí cho việc lưu kho bảo quản hàng hoá, nguyên vật liệu. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là nhận hàng gia công. Nên không bị tồn những hàng lỗi mốt, giá cao...mà chủ yếu là thành phẩm tồn kho năm 2013 chiếm 59.18% tổng vốn lưu động, năm 2014 là 3 089 493 767 đồng chiếm một tỷ trọng rất lớn khoảng 23% vốn lưu động. Hàng hoá tồn kho này không những gây ứ đọng vốn kinh doanh làm giảm vòng quay hàng tồn kho mà còn tăng chi phí lưu trữ chiếm diện tích của kho

3.1.3. Nội dung thực hiện:

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ cần tiến hành:

- Công ty cần cải tiến các khâu của quá trình cung ứng nguyên vật liệu, bảo quản nguyên vật liệu. Kế hoạch thu mua dự trữ nguyên vật liệu phải phù hợp với yêu cầu của kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất. Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá

cả, khả năng nguồn cung ứng để có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

- Xây dựng kế hoạch giới thiệu sản phẩm, quảng cáo những mặt hàng của công ty đang kinh doanh, nhất là đối với phần thị trường mà khách hàng chưa quan tâm tiêu thụ những mặt hàng đó. Bên cạnh đó về giá cả, công ty có thể bán với giá hợp lý hoặc có thể bán thấp hơn một chút, thu ít lợi nhuận để thu hút khách hàng. Nếu thực hiện được thì công ty sẽ tăng được thị phần, tăng khối lượng hàng hoá tiêu thụ, từ đó sẽ làm tăng doanh thu.

- Có các biện pháp khuyến khích vật chất kịp thời đối với những cán bộ tìm được các nguồn hàng chất lượng, giá cả rẻ, cũng như tìm được các đối tác nhiều tiềm năng có như vậy công ty mới đẩy nhanh được công tác tiêu thụ, từng bước tăng thị phần, đồng thời tránh ứ đọng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSLĐ của công ty.

- Nâng cao năng lực bán hàng của đội ngũ nhân viên

- Bán với giá ưu đãi cho khách hàng truyền thống và nội bộ công ty giảm thiểu các chi phí và tránh tổn thất phát sinh

Dự kiến đạt được: Sau khi thực hiện biện pháp thì hàng tồn kho dự kiến giảm được 20% Vậy số tiền doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được là:

Hàng tồn kho 3 089 493 000* 20% = 617 898 600 đồng

Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Để thực hiện một loạt các công tác trên, công ty cần phải bỏ ra các chi phí sau:

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

(ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Số tiền chiết khấu , giảm giá cho khách hàng	40 000 000
2. Chi phí quảng bá, giới thiệu sản phẩm	70 000 000
3. Chi thưởng khi tìm được đối tác mới	6 000 000
4. Chi phí khác	5 000 000
Tổng chi phí dự kiến	121 000 000

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 số tiền dự kiến thu được = Tổng thu - Tổng chi

= 617 898 600 – 121 000 000 = 496 898 600 (đồng)

Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp: Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Dự kiến	So sánh năm 2014 và Dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Hàng tồn kho	1000Đ	3,487,404	2,441,183	(1046221)	30%
2. Giá vốn hàng bán	1000Đ	60,268,254	60,268,254		
3. Số vòng quay hàng tồn kho (2/1)	Vòng	17.28	24,69	7.41	13.19

Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Dự kiến	So sánh năm 2014 và Dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Hàng tồn kho	1000Đ	3,487,404	2,441,183	(496 898, 6)	(11.63)
2. VLD bình quân	1000Đ	9,904,237	9,498,814	(496 898, 6)	(4.09)
3. DTT	1000Đ	66,028,156	66,028,156	0	0
4. LNST	1000Đ	(2,553,352)	(2,553,352)	0	0
5. Số vòng quay VLD	Vòng	6.67	6.95	0.28	4.2
6. Thời gian 1 vòng quay VLD	Ngày	53.98	51.8	(2.18)	(4.04)
7. Mức doanh lợi VLD	Lần	(0.26)	(0.27)	(0.01)	5.47
8. Hệ số đảm nhiệm của VLD	Lần	0.15	0.14	(0.01)	(6.67)

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được 405 423 nghìn đồng làm cho hàng tồn kho từ 3 487 404 nghìn đồng còn 2,441,183 nghìn đồng. Nhờ đó vòng quay hàng tồn kho của công ty cũng tăng lên đạt 19.56 vòng (tăng 13.19%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao: mức doanh lợi đạt (0.27) lần (tăng5.47%) và vòng quay VLD là 6.95 lần (tăng 4.2%).

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp hàng tồn kho giảm 496 898, 6 nghìn đồng. Doanh nghiệp nên gắng giảm lượng hàng tồn kho bằng cách thúc đẩy nhanh việc bán hàng, nới lỏng điều kiện trả chậm của khách hàng. Cân đối giữa giảm lượng hàng tồn kho mà không làm tăng các khoản phải thu là mong muốn của mọi doanh nghiệp.

3.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn

3.2.1. Mục đích

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết nhưng để cho chi phí quản lý tăng cao sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy, cần thực hiện các tiết kiệm nhằm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng lợi nhuận. Từ đó hiệu quả sử dụng vốn trong năm của công ty cũng sẽ được nâng cao.

3.2.2. Cơ sở của biện pháp:

Tiết kiệm chi phí hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả đạt được sẽ cao hơn và ngược lại. Ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên qua 3 năm báo cáo năm 2012 là 5,941,851 nghìn đồng, năm 2013 là 7,041,385 nghìn đồng, năm 2014 là 9,823,386 nghìn đồng. Cụ thể hơn, ta có bảng so sánh tốc độ tăng doanh thu ròng và tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

So sánh doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2012-2014

(ĐVT: 1000Đ)

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	2013/2012		2014/2013	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần	53,477,562	52,019,789	66,028,156	(1,457,773)	(2.73)	14,008,367	26.93
CPQLDN	5,941,851	7,041,385	9,823,386	1,099,534	18.5	2,782,001	39.5

Số liệu của bảng trên ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng lên trong 3 năm. Năm 2013, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng doanh thu thuần giảm đi. Đặc biệt năm 2014 do tốc độ tăng chi phí quản lý lớn hơn tốc độ tăng doanh thu (chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 39.5%; doanh thu tăng 26.93%) đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp.

Nội dung của biện pháp

Để tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp công ty cần thực hiện các biện pháp: Thường xuyên tìm kiếm, khai thác trên thị trường các nhà cung ứng có uy tín và cung cấp sản phẩm với giá cả không quá đắt để đảm bảo cho chi phí ở mức thấp nhất mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu.

Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

Công ty cũng nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.

Ngoài ra, chi phí tiền lương nhân viên quản lý cũng là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý.

Vậy, Sau khi thực hiện các công tác trên công ty có thể tiết kiệm được 5% chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương: $5\% * 9\,823\,386 = 491\,169$ (nghìn đồng)

Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2

Để thực hiện các công tác trên công ty cần phải bỏ ra một lượng chi phí. Các chi phí này bao gồm: chi phí tìm nhà cung ứng, chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại và các chi phí phát sinh khác.

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2

(ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí tìm nhà cung ứng	50 000 000
2. Chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại	30 000 000
3. Chi phí khác	10 000 000
4. Tổng chi phí	90 000 000

Tổng chi phí 90,000

Như vậy, Sau khi thực hiện biện pháp 2 công ty sẽ tiết kiệm được:
 $491\,169 - 90\,000 = 401\,169$ (nghìn đồng)

Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2

(ĐVT: 1000Đ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Dự kiến	So sánh năm 2014 và dự kiến	
			Giá trị	Tỷ trọng
1- Doanh thu thuần	66,028,156	66,028,156		
2- Giá vốn hàng bán	60,268,254	60,268,254		
3- Lợi nhuận gộp	5,759,902	5,759,902		
4- Chi phí bán hàng	1,321,899	1,321,899		
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,823,386	9,422,217	401,169	4.08
6- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(2,950,263)	(2,549,094)	401,169	(13.60)
7- Lợi nhuận khác	396,911	396,911	0	0.00
8- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,553,352)	(2,152,183)	401,169	(15.71)
11- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,553,352)	(2,152,183)	401,169	(15.71)

Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Dự kiến	So sánh năm 2014 và dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Tổng vốn bình quân	1000Đ	35,872,488	35,872,488		
2. Vốn cố định bình quân	1000Đ	21,476,622	21,476,622		
3. Vốn lưu động bình quân	1000Đ	9,904,237	9,904,237		
4. Nguyên giá bình quân TSCĐ	1000Đ	39,772,489	39,772,489		
5. LNST	1000Đ	(2,553,352)	(2,152,183)	401,169	(15.71)
6. Sức sinh lợi của tổng vốn	Lần	(0.07)	(0.06)	0.01	(14.29)
7. Sức sinh lợi của VLD	Lần	(0.26)	(0.22)	0.04	(15.38)
8. Sức sinh lợi của TSCĐ	Lần	(0.12)	(0.1)	0.02	(16.67)
9. Hiệu quả sử dụng VCD	Lần	1.66	1.66	0	0.00

Vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 dự kiến năm 2014, chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm từ 9 823 386 xuống 9 422 217(giảm 4.08%), doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế tăng 401 169 nghìn đồng. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: sức sinh lợi của tổng vốn tăng 0.01, sức sinh lợi của vốn lưu động tăng 0.04, sức sinh lợi của vốn cố định tăng 0.02 với trước khi thực hiện biện pháp 2.

3.3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện giải pháp

3.3.1. Kiến nghị đối với ngân hàng

Các ngân hàng luôn là trung tâm của hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Đây là nguồn huy động vốn của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường. Vì vậy các ngân hàng cần hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn kinh doanh. Ngân hàng nên giảm bớt các thủ tục vay vốn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm các chi phí trong quá trình vay vốn.

Trong nội bộ ngân hàng thì cần:

- + Tăng cường năng lực của cán bộ nhân viên hoạt động trong ngành
- + Hiện đại hoá các công nghệ phương thức giao dịch
- + Có chính sách đào tạo con người về thái độ của nhân viên khi giao dịch

với khách hàng

3.3.2. Kiến nghị đối với nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tuy không can thiệp được vào nội bộ từng doanh nghiệp nhưng nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng của mình nhà nước cần

Tạo lập môi trường pháp luật ổn định: Các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật tạo thành hành lang pháp lý. Đây là biện pháp để nhà nước điều tiết nền kinh tế. Hành lang pháp luật thể hiện ở các văn bản pháp luật, các quy định các văn bản dưới luật về các vấn đề kinh tế. Vì vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng tiềm lực của mình, nhà nước phải tạo ra môi trường pháp luật thông thoáng và hợp lý. Các bộ luật đã được ra đời là: Luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại... Hiện nay trên thị trường các công ty cổ phần liên tục được thành lập và rất phát triển. Thị trường chứng khoán đang là điểm nóng, vì vậy nhà nước cần phải có các luật phù hợp để dần tạo ra được môi trường pháp lý cho các công ty cổ phần phát triển.

Đối với vấn đề huy động sử dụng vốn kinh doanh, nhà nước cần ban hành các quy định thuận lợi về việc vay vốn ngân hàng và các hoạt động tài chính khác. Tạo lập môi trường kinh tế xã hội ổn định đảm bảo cho việc huy

động vốn. Huy động sử dụng vốn có hiệu quả cũng có nghĩa là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần thông qua các chính sách, công cụ khác nhau để tạo một môi trường kinh tế thuận lợi cho việc đầu tư vốn như:

Định hướng cho sự phát triển của thị trường bằng cách vạch ra các kế hoạch, chính sách phát triển dài hạn của thị trường vốn, có biện pháp cải tiến hiện đại hoá hệ thống tài chính, làm cho hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả. Đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố khuyến khích đầu tư: chính sách thuế, lãi suất...

Đa dạng hoá công cụ tài chính: cổ phiếu, trái phiếu..Thực hiện ưu đãi trong chính sách về tài chính. Nhà nước cần tạo ra một cơ chế tài chính thông thoáng và hợp lý cho các doanh nghiệp hoạt động được dễ dàng hiệu quả hơn. Đối với vấn đề vay vốn đầu tư nhà nước nên tạo điều kiện trong vấn đề này: hạ lãi suất, kéo dài thời hạn vay.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng kinh tế. Xử lý các hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế, quy định các biện pháp chế tài nhằm nhanh chóng chấm dứt công nợ đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chu chuyển bình thường, liên tục.

Cải cách thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính vẫn là vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục hành chính của Việt Nam rất công kềnh phức tạp. Nhiều khi nó gây khó khăn làm cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp mất đi nhiều cơ hội chỉ vì chờ đợi giải quyết thủ tục hành chính nào đó. Để các doanh nghiệp có thể phát triển mà không bị các thủ tục hành chính cản trở nhà nước nên cải cách thủ tục hành chính cho tinh giảm gọn nhẹ hơn

KẾT LUẬN

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp là một việc rất khó khăn cả về lý luận và thực tiễn bởi nó đòi hỏi tính tổng hợp phải cao, kết hợp phân tích chi tiết thông qua nhiều chỉ tiêu, tỷ suất đánh giá và so sánh chiều dọc, chiều ngang giữa các kỳ báo cáo. Trong mỗi ngành sản xuất kinh doanh có một đặc thù về chức năng nhiệm vụ, do đó khó có thể so sánh cùng với nhau và chỉ có thể đánh giá được dưới sự phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Quá trình hoạt động kinh doanh của công ty thời gian qua tuy chưa đạt hiệu quả, tình hình tài chính còn yếu, khả năng sử dụng vốn chưa tốt nhưng với những chuyển biến tích cực của ngành may Việt Nam sẽ tạo cơ hội cho công ty khắc phục những yếu kém, thực hiện bước đột phá về lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Hiện nay qui mô công ty đã được mở rộng, trình độ quản lý đã được cải thiện đáng kể, công nghệ đã được đổi mới sẵn sàng cho ra đời những sản phẩm chất lượng hàng đầu, hứa hẹn một năm 2015 này sẽ có những biến đổi lớn.

Khoảng thời gian thực tập không nhiều và vốn kiến thức nghiên cứu có hạn nên bài báo cáo của em không tránh khỏi những sai sót. Kính mong thầy giáo hướng dẫn và các thầy cô trong khoa góp ý để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Đề tài: “ Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Nam Thuận” được hoàn thành với sự hướng dẫn và chỉ bảo trực tiếp của giảng viên Ths Phan Thị Thu Huyền giảng viên trường đại học dân lập Hải Phòng. Một lần nữa em xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới các anh chị trong công ty TNHH Nam Thuận đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày... tháng... năm 2015

Sinh viên

Phạm Thị Nguyệt

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.GS.TS Ngô Đình Giao, Giáo trình kinh tế quản lý, Nhà xuất bản thống kê Hà Nội năm 2001
- 2.Th.S Đặng Thị Kim Cương & Th.S Phạm Văn Dược, Phân tích hoạt động kinh doanh năm 2007, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản lao động - xã hội.
- 3.Th.S Lưu Thị Hương, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, ebook 2010, trường đại học kinh tế quốc dân
- 4.Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản mới hướng dẫn thực hiện, năm 2008 Nhà xuất bản Thống kê.
- 5.Báo cáo tài chính năm 2012, 2013 và 2014 tại công ty TNHH Nam Thuận
6. Nguồn: internet